

**BẢN SAO**

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN TIÊN PHONG**

*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA  
NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc  
ngày 30 tháng 6 năm 2017**

Được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và  
Chế độ Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam



**MỤC LỤC**

| <b><u>NỘI DUNG</u></b>                            | <b><u>TRANG</u></b> |
|---|---------------------|
| THÔNG TIN CHUNG                                   | 1 - 2               |
| BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH                         | 3                   |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ   | 4 - 5               |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ                 | 6 - 8               |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ | 9                   |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ           | 10 - 11             |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ        | 12 - 59             |

## NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN TIỀN PHONG

57 Lý Thường Kiệt, Hoàn Kiếm  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

### THÔNG TIN CHUNG

#### THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng"); tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh là Tien Phong Commercial Joint Stock Bank (gọi tắt là "TPBank") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập vào ngày 05 tháng 5 năm 2008 theo Giấy phép thành lập số 123/GP-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Giấy phép thành lập của Ngân hàng được điều chỉnh, sửa đổi và bổ sung theo Quyết định số 2132/QĐ-NHNN ngày 27 tháng 9 năm 2011 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày cấp Giấy phép thành lập số 123/GP-NHNN. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Ngân hàng được đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 5 năm 2008 và đăng ký thay đổi lần thứ 23 vào ngày 04 tháng 10 năm 2016.

Hoạt động chính của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cho phép.

#### Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng TMCP Tiên Phong có trụ sở chính đặt tại Tòa nhà TPBank, số 57 Lý Thường Kiệt, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, hai mươi lăm (25) chi nhánh và ba mươi (30) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

#### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành Ngân hàng đã điều hành Ngân hàng trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

##### Hội đồng Quản trị

|                    |  |
|--------------------|--|
| Ông Đỗ Minh Phú    | Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2013)           |
| Ông Lê Quang Tiến  | Phó Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2013)       |
| Ông Đỗ Anh Tú      | Phó Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2013)       |
| Ông Shuzo Shikata  | Phó Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 13 tháng 5 năm 2016)       |
| Bà Nguyễn Thu Hà   | Thành viên độc lập (Bổ nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2013) |
| Ông Phạm Công Tú   | Thành viên (Bổ nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2013)         |
| Ông Phan Tuấn Anh  | Thành viên (Bổ nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2013)         |
| Ông Kento Tokimori | Thành viên (Bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2017)         |
| Ông Ha Hong Sik    | Thành viên (Miễn nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2017)       |

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN TIỀN PHONG**

57 Lý Thường Kiệt, Hoàn Kiếm  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Ban Kiểm soát**

Bà Nguyễn Thị Bào

Trưởng Ban Kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2013)

Ông Thái Duy Nghĩa

Thành viên chuyên trách (Bổ nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2013)

Ông Tomohiro Yamaguchi

Thành viên (Bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2017)

**Ban Điều hành và Kế toán trưởng**

Ông Nguyễn Hưng

Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 04 tháng 7 năm 2012)

Ông Phạm Đông Anh

Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 08 tháng 4 năm 2011)

Ông Nguyễn Việt Anh

Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 07 tháng 3 năm 2011)

Ông Nguyễn Hồng Quân

Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01 tháng 02 năm 2012)

Ông Lê Hồng Nam

Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 02 tháng 3 năm 2012)

Ông Khúc Văn Họa

Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 15 tháng 9 năm 2012)

Bà Bùi Thị Thanh Hương

Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 09 tháng 9 năm 2014)

Ông Đinh Văn Chiến

Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2016)

Bà Lê Cẩm Tú

Kế toán trưởng (Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2013)

**Người được ủy quyền ký Báo cáo tài chính**

Ông Nguyễn Hưng

Tổng Giám đốc

(Theo Giấy ủy quyền số 111/2012/QĐ-TPB.HĐQT của  
Chủ tịch HĐQT ngày 10 tháng 8 năm 2012)

## NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN TIỀN PHONG

57 Lý Thường Kiệt, Hoàn Kiếm  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

### BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong (gọi tắt là "Ngân hàng") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Ngân hàng cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Ngân hàng có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Điều hành xác nhận rằng Ngân hàng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Điều hành,



Nguyễn Hưng  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2017

Số: 290 /VN1A-HN-BC

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi:** Các Cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành  
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong (gọi tắt là "Ngân hàng"), được lập ngày 12 tháng 8 năm 2017, từ trang 06 đến trang 59, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác với báo cáo kiểm toán đề ngày 13 tháng 3 năm 2017 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Ngân hàng cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 đã được soát xét bởi công ty kiểm toán độc lập khác với báo cáo soát xét đề ngày 15 tháng 8 năm 2016 đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần.



Nguyễn Tuấn Anh

Giám đốc Kiểm toán

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 1291-2013-001-1

**CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 12 tháng 8 năm 2017

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

| STT                    | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Số cuối kỳ         | Số đầu kỳ<br>(trình bày lại) |
|------------------------|--|-------------|--------------------|------------------------------|
|                        |  |             | Triệu VND          | Triệu VND                    |
| <b>A.</b>              | <b>TÀI SẢN</b>   |             |                    |                              |
| <b>I.</b>              | <b>Tiền mặt, vàng bạc, đá quý</b>                                    | <b>4</b>    | <b>816.315</b>     | <b>815.148</b>               |
| <b>II.</b>             | <b>Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước (NHNN)</b>                        | <b>5</b>    | <b>1.079.606</b>   | <b>1.362.317</b>             |
| <b>III.</b>            | <b>Tiền gửi và cho vay các TCTD khác</b>                             | <b>6</b>    | <b>27.883.028</b>  | <b>23.784.661</b>            |
| 1.                     | Tiền gửi tại các TCTD khác   |             | 25.523.028         | 19.237.389                   |
| 2.                     | Cho vay các TCTD khác  |             | 2.360.000          | 4.547.272                    |
| 3.                     | Dự phòng rủi ro  |             | -                  | -                            |
| <b>IV.</b>             | <b>Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác</b> | <b>7</b>    | <b>-</b>           | <b>29.149</b>                |
| <b>V.</b>              | <b>Cho vay khách hàng</b>  |             | <b>52.559.741</b>  | <b>46.233.626</b>            |
| 1.                     | Cho vay khách hàng   | 8           | 53.074.181         | 46.642.977                   |
| 2.                     | Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng                                   | 9           | (514.440)          | (409.351)                    |
| <b>VI.</b>             | <b>Hoạt động mua nợ</b>  | <b>10</b>   | <b>633.189</b>     | <b>677.530</b>               |
| 1.                     | Mua nợ   |             | 637.974            | 682.805                      |
| 2.                     | Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ                                     |             | (4.785)            | (5.275)                      |
| <b>VII.</b>            | <b>Chứng khoán đầu tư</b>  |             | <b>29.406.013</b>  | <b>29.882.518</b>            |
| 1.                     | Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán                                   | 11          | 28.837.119         | 29.175.883                   |
| 2.                     | Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn                              | 11          | 1.001.539          | 1.019.638                    |
| 3.                     | Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư                                 | 12          | (432.645)          | (313.003)                    |
| <b>VIII.</b>           | <b>Tài sản cố định</b>   |             | <b>196.354</b>     | <b>144.374</b>               |
| 1.                     | Tài sản cố định hữu hình   | 13          | 115.357            | 100.386                      |
| a.                     | Nguyên giá TSCĐ  |             | 269.894            | 239.253                      |
| b.                     | Hao mòn TSCĐ   |             | (154.537)          | (138.867)                    |
| 2.                     | Tài sản cố định vô hình  | 14          | 80.997             | 43.988                       |
| a.                     | Nguyên giá TSCĐ  |             | 153.737            | 103.947                      |
| b.                     | Hao mòn TSCĐ   |             | (72.740)           | (59.959)                     |
| <b>IX.</b>             | <b>Tài sản Có khác</b>   |             | <b>3.102.911</b>   | <b>3.381.792</b>             |
| 1.                     | Các khoản phải thu   | 15          | 1.449.724          | 1.768.738                    |
| 2.                     | Các khoản lãi, phí phải thu  |             | 1.272.903          | 1.310.216                    |
| 3.                     | Tài sản Có khác  | 16          | 1.268.973          | 1.191.527                    |
| 4.                     | Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội<br>bảng khác        | 16          | (888.689)          | (888.689)                    |
| <b>TỔNG TÀI SẢN CÓ</b> |  |             | <b>115.677.157</b> | <b>106.311.115</b>           |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

| STT                                       | CHỈ TIÊU  | Thuyết minh | Số cuối kỳ         | Số đầu kỳ                    |
|---|---|-------------|--------------------|------------------------------|
|   |   |             | Triệu VND          | (trình bày lại)<br>Triệu VND |
| <b>B.</b>                                 | <b>NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                  |             |                    |                              |
| <b>I.</b>                                 | <b>Các khoản nợ Chính phủ và NHNN</b>                                 | <b>17</b>   | <b>1.152.817</b>   | <b>1.500.282</b>             |
| <b>II.</b>                                | <b>Tiền gửi và vay các TCTD khác</b>                                  | <b>18</b>   | <b>48.237.719</b>  | <b>41.245.247</b>            |
| 1.  | Tiền gửi của các TCTD khác  |             | 35.460.897         | 24.734.800                   |
| 2.  | Vay các TCTD khác   |             | 12.776.822         | 16.510.447                   |
| <b>III.</b>                               | <b>Tiền gửi của khách hàng</b>  | <b>19</b>   | <b>57.071.517</b>  | <b>55.082.028</b>            |
| <b>IV.</b>                                | <b>Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác</b> | <b>7</b>    | <b>100.574</b>     | <b>-</b>                     |
| <b>V.</b>                                 | <b>Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro</b>          | <b>20</b>   | <b>1.637.463</b>   | <b>1.211.925</b>             |
| <b>VI.</b>                                | <b>Phát hành giấy tờ có giá</b>                                       | <b>21</b>   | <b>1.200</b>       | <b>-</b>                     |
| <b>VII.</b>                               | <b>Các khoản nợ khác</b>  |             | <b>1.408.337</b>   | <b>1.590.147</b>             |
| 1.  | Các khoản lãi, phí phải trả   |             | 843.320            | 857.986                      |
| 2.  | Các khoản phải trả và công nợ khác                                    | <b>22</b>   | 565.017            | 732.161                      |
| <b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>                   |   |             | <b>109.609.627</b> | <b>100.629.629</b>           |
| <b>VIII.</b>                              | <b>Vốn và các quỹ</b>   | <b>24</b>   | <b>6.067.530</b>   | <b>5.681.486</b>             |
| 1.  | Vốn của TCTD  |             | 5.520.529          | 5.040.125                    |
| a.  | Vốn điều lệ   |             | 5.842.105          | 5.842.105                    |
| b.  | Thặng dư vốn cổ phần  |             | (238.424)          | (718.828)                    |
| c.  | Cổ phiếu quỹ  |             | (83.152)           | (83.152)                     |
| 2.  | Quỹ của TCTD  |             | 160.932            | 76.150                       |
| 3.  | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                                     |             | 386.069            | 565.211                      |
| <b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b> |   |             | <b>115.677.157</b> | <b>106.311.115</b>           |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

| STT | CHỈ TIÊU                    | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ  |
|-----|-----------------------------|-------------|------------|------------|
|     |                             |             | Triệu VND  | Triệu VND  |
| 1.  | Cam kết giao dịch hối đoái  | 37          | 27.200.133 | 34.490.811 |
|     | Cam kết mua ngoại tệ        |             | 2.931.302  | 2.507.665  |
|     | Cam kết bán ngoại tệ        |             | 2.926.894  | 2.529.796  |
|     | Cam kết giao dịch hoán đổi  |             | 21.341.937 | 29.453.350 |
| 2.  | Cam kết trong nghiệp vụ L/C | 37          | 1.312.341  | 1.554.894  |
| 3.  | Bảo lãnh khác               | 37          | 5.476.665  | 5.361.860  |
| 4.  | Các cam kết khác            | 37          | 5.344.509  | 5.716.000  |

Người lập



Lê Cẩm Tú  
Kế toán trưởng

Ngày 12 tháng 8 năm 2017

Người kiểm soát



Bùi Thị Thanh Hương  
Phó Tổng Giám đốc

Người phê duyệt



Nguyễn Hưng  
Tổng Giám đốc

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

| STT          | CHỈ TIÊU  | Thuyết minh | Kỳ này           | Kỳ trước         |
|--------------|---|-------------|------------------|------------------|
|              |   |             | Triệu VND        | Triệu VND        |
| 1.           | Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự   | 25          | 3.374.033        | 2.311.224        |
| 2.           | Chi phí lãi và các chi phí tương tự   | 26          | (2.071.101)      | (1.434.098)      |
| <b>I.</b>    | <b>Thu nhập lãi thuần</b>   |             | <b>1.302.932</b> | <b>877.126</b>   |
| 3.           | Thu nhập từ hoạt động dịch vụ   |             | 118.456          | 62.780           |
| 4.           | Chi phí hoạt động dịch vụ   |             | (39.444)         | (22.402)         |
| <b>II.</b>   | <b>Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>   | <b>27</b>   | <b>79.012</b>    | <b>40.378</b>    |
| <b>III.</b>  | <b>(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>                                   | <b>28</b>   | <b>(39.727)</b>  | <b>(10.204)</b>  |
| <b>IV.</b>   | <b>Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>  | <b>29</b>   | <b>147.593</b>   | <b>26.041</b>    |
| 5.           | Thu nhập từ hoạt động khác  |             | 11.031           | 420              |
| 6.           | Chi phí hoạt động khác  |             | (3.939)          | (4.560)          |
| <b>V.</b>    | <b>Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động khác</b>   | <b>30</b>   | <b>7.092</b>     | <b>(4.140)</b>   |
| <b>VI.</b>   | <b>Chi phí hoạt động</b>  | <b>31</b>   | <b>(789.486)</b> | <b>(591.730)</b> |
| <b>VII.</b>  | <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b> |             | <b>707.416</b>   | <b>337.471</b>   |
| <b>VIII.</b> | <b>Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>   | <b>32</b>   | <b>(224.380)</b> | <b>(132.300)</b> |
| <b>IX.</b>   | <b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>  |             | <b>483.036</b>   | <b>205.171</b>   |
| 7.           | Chi phí thuế TNDN hiện hành   | 33          | (96.967)         | (41.304)         |
| <b>X.</b>    | <b>Chi phí thuế TNDN</b>  | <b>33</b>   | <b>(96.967)</b>  | <b>(41.304)</b>  |
| <b>XI.</b>   | <b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>  |             | <b>386.069</b>   | <b>163.867</b>   |
| <b>XII.</b>  | <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)</b>   | <b>24</b>   | <b>685</b>       | <b>295</b>       |

Người lập

Lê Cẩm Tú  
Kế toán trưởng

Ngày 12 tháng 8 năm 2017

Người kiểm soát

Bùi Thị Thanh Hương  
Phó Tổng Giám đốc

Người phê duyệt



Nguyễn Hưng  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

| STT CHỈ TIÊU   | Kỳ này             | Kỳ trước           |
|--|--------------------|--------------------|
|  | Triệu VND          | Triệu VND          |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>   |                    |                    |
| 01. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được  | 3.469.983          | 2.254.061          |
| 02. Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả   | (2.032.267)        | (1.283.119)        |
| 03. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được  | 79.012             | 40.378             |
| 04. Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán         | 5.347              | 32.175             |
| 05. Thu nhập/(Chi phí) khác  | 4.792              | (4.198)            |
| 06. Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro                                    | 2.300              | -                  |
| 07. Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ   | (764.311)          | (571.442)          |
| 08. Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong kỳ  | (116.426)          | (67.639)           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động</b>     | <b>648.430</b>     | <b>400.216</b>     |
| <b>Những thay đổi về tài sản hoạt động</b>   | <b>(5.244.817)</b> | <b>(9.564.052)</b> |
| 09. Giảm các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác   | 719.999            | 640.239            |
| 10. Giảm/(tăng) các khoản về kinh doanh chứng khoán  | 338.764            | (1.925.449)        |
| 11. Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác                                   | 29.149             | 11.150             |
| 12. (Tăng) các khoản cho vay khách hàng và trái phiếu VAMC   | (6.368.274)        | (8.621.927)        |
| 13. (Giảm) nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản   | (9.757)            | (23.049)           |
| 14. Giảm khác về tài sản hoạt động   | 45.302             | 354.984            |
| <b>Những thay đổi về công nợ hoạt động</b>   | <b>9.213.666</b>   | <b>6.679.041</b>   |
| 15. (Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN  | (347.465)          | (1.009.519)        |
| 16. Tăng/(giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD khác   | 6.992.473          | (480.121)          |
| 17. Tăng tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)   | 1.989.489          | 7.332.968          |
| 18. Tăng phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính) | 1.200              | -                  |
| 19. Tăng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro  | 425.539            | 546.825            |
| 20. Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác                                  | 100.574            | 68.101             |
| 21. Tăng khác về công nợ hoạt động   | 51.856             | 220.787            |
| 22. Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng  | -                  | -                  |
| <b>I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>  | <b>4.617.279</b>   | <b>(2.484.795)</b> |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

| STT CHỈ TIÊU   | Kỳ này            | Kỳ trước           |
|--|-------------------|--------------------|
|  | Triệu VND         | Triệu VND          |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>   |                   |                    |
| 01. Mua sắm tài sản cố định  | (80.457)          | (13.497)           |
| 02. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định                                     | -                 | 62                 |
| 03. Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định                                     | -                 | (4)                |
| <b>II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                     | <b>(80.457)</b>   | <b>(13.439)</b>    |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>  |                   |                    |
| <b>III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                 | -                 | -                  |
| <b>IV. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>  | <b>4.536.822</b>  | <b>(2.498.234)</b> |
| <b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ</b>                        | <b>22.292.127</b> | <b>19.223.804</b>  |
| <b>VI. Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá</b>                                      | -                 | -                  |
| <b>VII. Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ (Thuyết minh số 34)</b> | <b>26.828.949</b> | <b>16.725.570</b>  |

Người lập

Người kiểm soát

Người phê duyệt

Lê Cẩm Tú  
Kế toán trưởng

Ngày 12 tháng 8 năm 2017

Bùi Thị Thanh Hương  
Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Hưng  
Tổng Giám đốc

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng"); tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh là Tien Phong Commercial Joint Stock Bank (gọi tắt là "TPBank") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

**Thành lập và hoạt động**

Ngân hàng được thành lập vào ngày 05 tháng 5 năm 2008 theo Giấy phép thành lập số 123/GP-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Giấy phép thành lập của Ngân hàng được điều chỉnh, sửa đổi và bổ sung theo Quyết định số 2132/QĐ-NHNN ngày 27 tháng 9 năm 2011 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày cấp Giấy phép thành lập số 123/GP-NHNN. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Ngân hàng được đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 5 năm 2008 và đăng ký thay đổi lần thứ 23 vào ngày 04 tháng 10 năm 2016.

Hoạt động chính của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cho phép.

**Vốn điều lệ**

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 5.842.105 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 5.842.105 triệu VND).

**Mạng lưới hoạt động**

Ngân hàng TMCP Tiên Phong có trụ sở chính đặt tại Tòa nhà TPBank, số 57 Lý Thường Kiệt, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, hai mươi lăm (25) chi nhánh và ba mươi (30) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

**Nhân viên**

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 4.114 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 3.937 người).

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ**

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 đã được soát xét.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Ngân hàng rất lớn, cho mục đích lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu VND. Việc trình bày này không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính giữa niên độ về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng. Riêng đối với chỉ tiêu về số lượng cổ phiếu, Ngân hàng thực hiện trình bày số liệu đến hàng đơn vị như trong Thuyết minh số 24.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Điều hành, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ, các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác (gồm không kỳ hạn và có kỳ hạn không quá 3 tháng) và chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, Tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với Ngân hàng Nhà Nước.

**Các khoản cho vay khách hàng và các khoản nợ mua**

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm lập báo cáo tài chính ngoại trừ các khoản cho vay không có khả năng thu hồi đã được xử lý rủi ro. Các khoản nợ mua được trình bày theo giá gốc được xác định bằng giá mua của khoản nợ. Theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2013 ("Thông tư 02"), Ngân hàng phải thành lập Hội đồng xử lý rủi ro để quyết định việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong các trường hợp:

- Khách hàng là tổ chức kinh tế bị giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật, cá nhân bị chết, mất tích;
- Các khoản nợ được phân loại vào nhóm 5.

**Dự phòng rủi ro tín dụng**

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2011, Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế cho vay của Tổ chức Tín dụng đối với khách hàng, Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 03 tháng 02 năm 2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN, Thông tư 02 của Ngân hàng Nhà nước về việc quy định về phân loại tài sản Có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 03 năm 2014 ("Thông tư 09") sửa đổi một số điều của Thông tư 02, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 được áp dụng với các tài sản Có bao gồm:

- Cho vay;
- Cho thuê tài chính;
- Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;
- Bao thanh toán;
- Các khoản cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng;
- Các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng;
- Số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) (sau đây gọi tắt là trái phiếu chưa niêm yết), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro;
- Ủy thác cấp tín dụng;
- Tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài.

Theo đó, nhóm nợ của khách hàng là nhóm nợ có rủi ro cao hơn khi thực hiện phân loại nợ đồng thời theo Điều 10 của Thông tư 02 và nhóm nợ của khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng ("CIC") của Ngân hàng Nhà nước cung cấp tại thời điểm phân loại nợ. Điều 10 của Thông tư 02 yêu cầu Ngân hàng phân loại nợ và cam kết ngoại bảng theo phương pháp định lượng. Các khoản nợ được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Nợ xấu là các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn.

Dự phòng cụ thể được trích lập cho những tổn thất có thể xảy ra đối với từng khoản nợ cụ thể, số tiền phải trích được tính trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

| Nhóm | Nhóm dư Nợ             | Tỷ lệ dự phòng cụ thể |
|------|------------------------|-----------------------|
|      |                        | thế                   |
| 1    | Nợ đủ tiêu chuẩn       | 0%                    |
| 2    | Nợ cần chú ý           | 5%                    |
| 3    | Nợ dưới tiêu chuẩn     | 20%                   |
| 4    | Nợ nghi ngờ            | 50%                   |
| 5    | Nợ có khả năng mất vốn | 100%                  |

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Thông tư 02. Các khoản cho vay sẽ được thực hiện phân loại vào thời điểm cuối quý cho ba quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho quý bốn trong năm tài chính.

Dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4, ngoại trừ các khoản tiền gửi tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài và các khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam.

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Ngân hàng được sử dụng dự phòng để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng là tổ chức bị giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

#### **Các khoản đầu tư**

##### ***Chứng khoán đầu tư***

##### ***Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn***

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn bao gồm trái phiếu đặc biệt được phát hành bởi Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") và Công ty Mua bán nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp ("DATC").

*Đối với trái phiếu đặc biệt phát sinh từ nghiệp vụ mua bán nợ giữa Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") và các tổ chức tín dụng*

Căn cứ vào Công văn số 8499/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ giữa VAMC với các tổ chức tín dụng, khi Ngân hàng thực hiện nghiệp vụ bán nợ nhận trái phiếu đặc biệt từ VAMC và hoàn thành thủ tục bán nợ cho VAMC, Ngân hàng sẽ theo dõi số trái phiếu đặc biệt nhận được từ VAMC qua nghiệp vụ bán nợ trên tài khoản chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn.

Định kỳ, Ngân hàng sẽ tính toán và trích lập dự phòng rủi ro phải trích cho số trái phiếu đặc biệt này theo quy định tại Nghị định số 53/2013/NĐ-CP ("Nghị định 53") ngày 18 tháng 5 năm 2013 và Nghị định số 18/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 3 năm 2016 của Chính phủ ("Nghị định 18"), Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06 tháng 9 năm 2013 ("Thông tư 19") và Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 của Ngân hàng Nhà nước về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định 53, Nghị định 18 và Thông tư 19. Theo đó, trong thời hạn của trái phiếu đặc biệt, Ngân hàng sẽ trích lập dự phòng rủi ro đối với trái phiếu đặc biệt vào chi phí hoạt động. Hàng năm, trong thời hạn 05 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày trái phiếu đặc biệt đến hạn, Ngân hàng phải trích lập số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo công thức sau:

Số tiền trích lập dự phòng cụ thể tối thiểu trong kỳ = (Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt x Thời gian kể từ thời điểm phát hành trái phiếu đặc biệt)/Thời hạn của trái phiếu đặc biệt - Số tiền thu hồi của khoản nợ xấu lũy kế đến thời điểm trích lập - Số tiền trích lập dự phòng cụ thể đã trích lũy kế đến thời điểm trích lập.

Ngân hàng không phải thực hiện trích lập dự phòng chung đối với trái phiếu đặc biệt.

Trái phiếu đặc biệt được thanh toán trong các trường hợp sau đây:

- a) Số tiền dự phòng rủi ro đã trích lập cho trái phiếu đặc biệt không thấp hơn giá trị ghi sổ số dư nợ gốc của khoản nợ xấu có liên quan đang theo dõi trên sổ sách của VAMC, trong đó bao gồm các trường hợp sau đây:
  - (i) VAMC bán khoản nợ xấu cho tổ chức, cá nhân, kể cả trường hợp bán lại khoản nợ xấu đã mua bằng trái phiếu đặc biệt cho tổ chức tín dụng bán nợ theo giá trị thị trường hoặc giá thỏa thuận;
  - (ii) VAMC chuyển một phần hoặc toàn bộ khoản nợ xấu đã mua thành vốn điều lệ, vốn cổ phần của khách hàng vay là doanh nghiệp.
- b) Trái phiếu đặc biệt đến hạn thanh toán: Khi thanh toán trái phiếu đặc biệt, nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng nguồn dự phòng đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu. Phần chênh lệch giữa số dự phòng đã trích lập cho trái phiếu đặc biệt và giá trị khoản nợ chưa thu hồi được ghi nhận vào khoản mục "Thu nhập từ hoạt động khác" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

***Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán***

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua đối với chứng khoán nợ trả lãi sau hoặc (-) lãi nhận trước chờ phân bổ đối với chứng khoán nợ trả lãi trước, cũng được phản ánh trên tài khoản riêng. Trong thời gian nắm giữ chứng khoán nợ, chứng khoán được ghi nhận theo mệnh giá trừ/cộng giá trị chiết khấu/phụ trội còn lại của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán sau khi được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm vào giá trị của chính chứng khoán đó đối ứng với tài khoản lãi dự thu; số tiền lãi dồn tích sau khi mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

***Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư***

Đối với trái phiếu đặc biệt do Công ty quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam phát hành để mua nợ xấu của tổ chức tín dụng, việc trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06 tháng 9 năm 2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam và các văn bản khác có liên quan.

Các khoản đầu tư khác vào trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng theo các quy định của Thông tư số 02 và Thông tư số 09 (tương tự như đối với các khoản cho vay được trình bày tại phần **Dự phòng rủi ro tín dụng**).

Ngoại trừ các trường hợp đã trình bày ở trên, dự phòng giảm giá cho các chứng khoán này được trích lập theo quy định tại Công văn số 2601/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 4 năm 2009 và theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, đối với chứng khoán đã niêm yết, Ngân hàng sẽ đánh giá giá trị khoản đầu tư theo giá thị trường vào ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ; đối với chứng khoán vốn chưa niêm yết và có giao dịch trên thị trường, Ngân hàng đã thực hiện thu thập báo giá trực tiếp của ba công ty chứng khoán có vốn điều lệ lớn hơn 300 tỷ VND tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán để làm cơ sở đánh giá giá trị khoản đầu tư. Khi giá thị trường tăng lên, lợi nhuận sẽ được bù trừ nhưng không được vượt quá khoản dự phòng đã được trích lập trước đó. Phần chênh lệch sẽ không được ghi nhận như là thu nhập cho tới khi chứng khoán được bán.

#### **Ghi nhận**

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư tại ngày Ngân hàng ký kết và thực hiện theo điều khoản hợp đồng có hiệu lực (kế toán theo ngày giao dịch).

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo các chính sách kế toán trình bày ở phần trên. Việc phân loại lại sau khi mua chỉ được thực hiện tối đa 01 lần đối với mỗi khoản mục chứng khoán đã đầu tư (theo hướng dẫn tại Công văn số 2601/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 4 năm 2009 của NHNN về việc hướng dẫn rà soát phân loại và cơ sở trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính).

#### **Dừng ghi nhận**

Các khoản đầu tư chứng khoán bị dừng ghi nhận khi quyền nhận được các luồng tiền từ các khoản đầu tư bị chấm dứt hoặc khi Ngân hàng đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của các khoản đầu tư.

#### **Các hợp đồng mua lại và bán lại**

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản công nợ trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính giữa niên độ. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

#### **Ủy thác và nguồn vốn ủy thác**

Hoạt động ủy thác đầu tư của Ngân hàng bao gồm các hình thức: Ủy thác đầu tư toàn bộ và ủy thác đầu tư chỉ định. Giá trị vốn đầu tư bằng nguồn ủy thác và nhận vốn ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được các bên ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên ủy thác và bên nhận ủy thác đối với lợi nhuận và phân chia lợi nhuận, phí ủy thác và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được thực hiện theo điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết. Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong bảng cân đối kế toán giữa niên độ của Ngân hàng mà được theo dõi tại tài khoản ngoại bảng cân đối kế

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, các khoản thuế không được hoàn và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm chi phí phát sinh. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, chi tiết như sau:

| <b><u>Loại tài sản</u></b>    | <b><u>Thời gian hữu dụng ước tính (số năm)</u></b> |
|-------------------------------|--|
| Máy móc, thiết bị             | 04 - 08  |
| Phương tiện vận tải           | 4,5 - 08   |
| Thiết bị văn phòng            | 04 - 05  |
| Tài sản cố định hữu hình khác | 03   |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, nhượng bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý, nhượng bán và giá trị còn lại của tài sản cùng với chi phí nhượng bán, thanh lý được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị phần mềm máy tính được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian là từ 04 đến 05 năm.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, nhượng bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý, nhượng bán và giá trị còn lại của tài sản cùng với chi phí nhượng bán, thanh lý được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

**Ngân hàng là bên đi thuê**

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

**Các khoản chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê văn phòng đã được trả trước. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê trả trước.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, phí dịch vụ trả trước và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Ngân hàng. Các chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian trả trước phù hợp với các quy định kế toán hiện hành, nhưng không quá ba năm đối với chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản, không quá hai năm đối với giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng hoặc theo thời gian sử dụng dịch vụ đối với phí dịch vụ trả trước.

#### **Các khoản phải thu**

##### ***Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng***

Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc. Nợ phải thu khó đòi được Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro theo quy định tại Thông tư 02 và Thông tư 09.

##### ***Các khoản phải thu khác***

Các khoản phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động của Ngân hàng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi đã quá hạn thanh toán được thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành.

Theo đó, dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi đã trừ đi giá trị tài sản thế chấp đã được định giá.

#### **Thời gian quá hạn**

#### **Tỷ lệ dự phòng**

|                           |      |
|---------------------------|------|
| Từ 6 tháng đến dưới 1 năm | 30%  |
| Từ 1 năm đến dưới 2 năm   | 50%  |
| Từ 2 năm đến dưới 3 năm   | 70%  |
| Từ 3 năm trở lên          | 100% |

#### **Vốn và các quỹ**

##### ***Cổ phiếu phổ thông***

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu.

##### ***Thặng dư vốn cổ phần***

Khi nhận vốn từ cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

**Cổ phiếu quỹ**

Khi mua lại cổ phiếu đã phát hành, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp cho việc mua lại cổ phiếu, sau khi trừ các loại thuế, được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được trình bày là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

**Các quỹ dự trữ**

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá 25% vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Quỹ thưởng Ban Điều hành, quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.
- Các quỹ dự trữ khác: trích theo quy định hiện hành và quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Các quỹ dự trữ này sẽ được trích lập vào thời điểm cuối niên độ kế toán.

**Doanh thu và chi phí**

**Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự**

Thu từ lãi được ghi nhận dựa trên phương pháp dự thu đối với các khoản nợ xác định là có khả năng thu hồi cả gốc, lãi đúng thời hạn và không phải trích dự phòng rủi ro cụ thể theo quy định hiện hành. Số lãi phải thu đã hạch toán thu nhập nhưng đến kỳ hạn trả nợ (gốc, lãi) khách hàng không trả được đúng hạn, tổ chức tín dụng hạch toán giảm thu nhập từ hoạt động kinh doanh và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được thì hạch toán vào thu hoạt động kinh doanh.

Số lãi phải thu phát sinh trong kỳ của toàn bộ các khoản nợ phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ hoạt động. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Ngân hàng thực nhận.

**Chi phí lãi và các chi phí tương tự**

Chi phí lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dồn tích.

**Thu nhập/chi phí từ mua bán nợ**

Theo thông tư số 09/2015/TT-NHNN ngày 17 tháng 7 năm 2015, phần chênh lệch giữa giá của khoản nợ mua bán và giá trị ghi sổ của khoản nợ được hạch toán như sau:

a) Đối với khoản nợ được hạch toán nội bảng:

- ✓ Nếu giá mua nợ cao hơn giá trị ghi sổ của khoản nợ, phần chênh lệch được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của Ngân hàng.

- ✓ Nếu giá mua bán nợ thấp hơn giá trị ghi sổ của khoản nợ, phần chênh lệch sẽ được sử dụng để bù trừ vào số tiền do một cá nhân hoặc người bảo lãnh (trong trường hợp cá nhân hoặc người bảo lãnh đó được xác định là chịu trách nhiệm về thiệt hại và nghĩa vụ để bồi thường theo quy định hiện hành, hoặc tiền bồi thường của doanh nghiệp bảo hiểm, hoặc các khoản dự phòng đã được ghi nhận vào chi phí trước đây. Số dư còn lại (nếu có) sẽ được ghi nhận như chi phí hoạt động của Ngân hàng.

- b) Đối với khoản nợ đã được xử lý rủi ro và theo dõi ngoại bảng, khoản thu từ bán nợ sẽ được ghi nhận như thu nhập khác của Ngân hàng.

Giá trị ghi sổ của khoản nợ mua/bán bao gồm giá trị ghi sổ của khoản gốc, lãi và các nghĩa vụ tài chính liên quan (nếu có) của các khoản nợ được ghi nhận nội bảng hoặc đã xuất ngoại bảng tại ngày mua/bán nợ; hoặc giá trị ghi sổ tại thời điểm xử lý rủi ro; giá trị ghi sổ của khoản nợ đã xử lý rủi ro từ trước tại ngày mua/bán nợ.

Giá mua/bán nợ là khoản tiền mà bên mua nợ phải trả cho bên bán nợ theo hợp đồng mua/bán nợ.

#### **Thu nhập và chi phí từ dịch vụ khác**

Các khoản thu nhập và chi phí từ dịch vụ khác được hạch toán trên cơ sở dồn tích.

#### **Ghi nhận cổ tức và lợi nhuận được chia**

Cổ tức nhận được bằng tiền và lợi nhuận được chia từ hoạt động đầu tư và góp vốn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi quyền nhận cổ tức và lợi nhuận được chia của Ngân hàng được xác định. Cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu là các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần không được ghi nhận trong báo cáo tài chính giữa niên độ.

#### **Ngoại tệ**

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá trung tâm do Ngân hàng Nhà nước công bố đối với USD và theo tỷ giá mua chuyển khoản đối với các loại ngoại tệ khác vào cuối ngày phát sinh giao dịch. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, tài sản, công nợ và số dư các quỹ tại chi nhánh nước ngoài có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá nêu trên vào ngày kết thúc kỳ hoạt động (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 tại Thuyết minh số 42). Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

#### **Các khoản dự phòng phải trả khác**

Các khoản dự phòng phải trả khác được ghi nhận khi Ngân hàng có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Ngân hàng có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng phải trả khác được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Điều hành về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

#### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Ngân hàng có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại của Ngân hàng căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### **Lợi ích của nhân viên**

##### *Trợ cấp nghỉ hưu*

Người lao động tại Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp từ quỹ Bảo hiểm Xã hội. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2014, Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

##### *Trợ cấp thôi việc*

Theo Điều 48 Bộ Luật Lao động số 10/2012/QH13 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 5 năm 2013, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

##### *Trợ cấp thất nghiệp*

Theo Thông tư số 32/2010/TT-BLĐTBXH ngày 25 tháng 10 năm 2010 hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 127/2008/NĐ-CP ngày 12 tháng 8 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thực hiện một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

### **Căn trừ**

Tài sản và nợ phải trả tài chính được căn trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc bù trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

### **Các hợp đồng phái sinh tiền tệ**

#### **Các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và tương lai tiền tệ**

Đối với các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và tương lai tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản - "Lãi phải thu từ các công cụ phái sinh" nếu dương hoặc khoản mục công nợ - "Lãi phải trả từ các công cụ tài chính phái sinh" nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ vào khoản mục "Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" theo kỳ hạn của hợp đồng. Hàng tháng, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn và tương lai tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá liên ngân hàng do NHNN công bố đối với USD và theo tỷ giá mua chuyển khoản đối với các loại ngoại tệ khác và ghi nhận vào khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái, sau đó được kết chuyển vào khoản mục "Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

### **Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

(a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:

- Kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
- Có góp vốn vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
- Có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng.

(b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;

(c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành của Ngân hàng;

(d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);

(e) Bên liên quan là một Ngân hàng trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

### **Các cam kết và bảo lãnh ngoài bảng cân đối kế toán**

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, tại bất kỳ thời điểm nào Ngân hàng luôn có các khoản cam kết tín dụng chưa thực hiện. Các khoản cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các khoản bảo lãnh tài chính để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Các giao dịch này được ghi nhận vào báo cáo tài chính giữa niên độ khi được thực hiện hay các khoản phí liên quan phát sinh hoặc thu được.

Theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm theo quy định của Thông tư 02 để quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 5 theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cam kết.

Ngân hàng không trích lập dự phòng chung và dự phòng cụ thể cho các cam kết ngoại bảng theo các hướng dẫn tại Thông tư 02 và Thông tư 09.

#### **Thư tín dụng trả chậm (LC UPAS)**

Đối với nghiệp vụ bồi hoàn thư tín dụng trả chậm, Ngân hàng tuân thủ theo các quy tắc về thỏa thuận hoàn trả tiền giữa các ngân hàng quy định tại bộ quy tắc và thực hành thống nhất tín dụng chứng từ - The Uniform Customs and Practice for Documentary Credits ("UCP") hoặc bộ quy tắc thống nhất và hoàn trả tiền giữa các ngân hàng - Uniform Rules for Bank to Bank Reimbursement ("URR") và pháp luật về quản lý ngoại hối.

Ngân hàng hoàn trả căn cứ vào ủy quyền hoàn trả của ngân hàng phát hành, thực hiện theo hai phương thức:

- ✓ Trích nợ ngay số tiền trả thay trên tài khoản của ngân hàng phát hành để chuyển tiền thanh toán và thu phí (nếu có);
- ✓ Ứng trước số tiền phải trả thay theo ủy quyền của ngân hàng phát hành để chuyển tiền thanh toán và thực hiện thu hồi số tiền ứng trước, lãi và phí phát hành sau một thời gian nhất định theo thỏa thuận.

Ngân hàng hạch toán nghiệp vụ bồi hoàn thư tín dụng theo hướng dẫn tại Công văn số 3333/NHNN-TCKT ngày 13 tháng 5 năm 2013 của Ngân hàng Nhà nước. Theo đó, Ngân hàng ghi nhận một khoản phải trả ngân hàng hoàn trả và tương ứng với khoản phải thu khách hàng trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Lãi và phí phát hành phát sinh từ nghiệp vụ bồi hoàn thư tín dụng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ. Số liệu so sánh liên quan đến nghiệp vụ bồi hoàn thư tín dụng trả chậm tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được trình bày lại tại Thuyết minh số 15 và Thuyết minh số 22.

#### **4. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ**

|                        | <b>Số cuối kỳ</b><br><b>Triệu VND</b> | <b>Số đầu kỳ</b><br><b>Triệu VND</b> |
|------------------------|---------------------------------------|--------------------------------------|
| Tiền mặt bằng VND      | 319.137                               | 309.331                              |
| Tiền mặt bằng ngoại tệ | 355.349                               | 411.484                              |
| Vàng tiền tệ           | 141.829                               | 94.333                               |
|                        | <b>816.315</b>                        | <b>815.148</b>                       |

#### **5. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM**

|                              | <b>Số cuối kỳ</b><br><b>Triệu VND</b> | <b>Số đầu kỳ</b><br><b>Triệu VND</b> |
|------------------------------|---------------------------------------|--------------------------------------|
| Tiền gửi thanh toán tại NHNN |                                       |                                      |
| - Bằng VND                   | 776.684                               | 763.853                              |
| - Bằng ngoại tệ              | 302.922                               | 598.464                              |
|                              | <b>1.079.606</b>                      | <b>1.362.317</b>                     |

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN TIÊN PHONG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05a/TCTD**

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc và tài khoản thanh toán. Theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Cụ thể, theo Quyết định số 379/QĐ-NHNN ngày 24 tháng 02 năm 2009, Quyết định số 1925/QĐ-NHNN ngày 26 tháng 8 năm 2011 và Quyết định số 1972/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 8 năm 2011.

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi bằng đồng Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là:

- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng bằng đồng Việt Nam là 3% trên số dư tiền gửi bình quân tháng trước;
- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi từ 12 tháng trở lên bằng đồng Việt Nam là 1% trên số dư tiền gửi bình quân tháng trước.

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi bằng ngoại tệ áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là:

- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng bằng ngoại tệ là 8% trên số dư tiền gửi bình quân tháng trước;
- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi từ 12 tháng trở lên bằng ngoại tệ là 6% trên số dư tiền gửi bình quân tháng trước;
- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với các tổ chức tín dụng áp dụng cho tiền gửi bằng ngoại tệ của các tổ chức tín dụng ở nước ngoài là 1% trên số dư tiền gửi phải dự trữ bắt buộc.

**6. TIỀN GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC**

|   | <b>Số cuối kỳ</b> | <b>Số đầu kỳ</b>  |
|---|-------------------|-------------------|
|   | <b>Triệu VND</b>  | <b>Triệu VND</b>  |
| <b>Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác</b> |                   |                   |
| Tiền gửi không kỳ hạn                         | 10.070.873        | 9.110.783         |
| - Bằng VND                                    | 9.769.560         | 8.818.751         |
| - Bằng ngoại tệ                               | 301.313           | 292.032           |
| Tiền gửi có kỳ hạn                            | 15.452.155        | 10.126.606        |
| - Bằng VND                                    | 15.340.000        | 9.700.000         |
| - Bằng ngoại tệ                               | 112.155           | 426.606           |
| Dự phòng rủi ro                               | -                 | -                 |
|   | <b>25.523.028</b> | <b>19.237.389</b> |
| <b>Cho vay các TCTD khác</b>                  |                   |                   |
| - Bằng VND                                    | 2.360.000         | 4.370.000         |
| - Bằng ngoại tệ                               | -                 | 177.272           |
| - Dự phòng rủi ro                             | -                 | -                 |
|   | <b>2.360.000</b>  | <b>4.547.272</b>  |
| <b>Tổng tiền gửi và cho vay các TCTD khác</b> | <b>27.883.028</b> | <b>23.784.661</b> |

**Phân tích chất lượng dư nợ cho vay, tiền gửi tại các TCTD khác:**

|                        | <b>Số cuối kỳ</b> | <b>Số đầu kỳ</b>  |
|------------------------|-------------------|-------------------|
|                        | <b>Triệu VND</b>  | <b>Triệu VND</b>  |
| Nợ đủ tiêu chuẩn       | 17.812.155        | 14.673.878        |
| Nợ cần chú ý           | -                 | -                 |
| Nợ dưới tiêu chuẩn     | -                 | -                 |
| Nợ nghi ngờ            | -                 | -                 |
| Nợ có khả năng mất vốn | -                 | -                 |
| <b>Tổng</b>            | <b>17.812.155</b> | <b>14.673.878</b> |

**7. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN/CÔNG NỢ TÀI CHÍNH KHÁC**

|                                     | Tổng giá trị ghi sổ kế toán<br>(theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo) |                      |
|-------------------------------------|---|----------------------|
|                                     | Tài sản<br>Triệu VND  | Công nợ<br>Triệu VND |
| <b>Tại ngày cuối kỳ</b>             |   |                      |
| Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ | -   | 100.574              |
| Giao dịch kỳ hạn tiền tệ            | -   | 5.296                |
| Giao dịch hoán đổi tiền tệ          | -   | 95.278               |
| <b>Tại ngày đầu kỳ</b>              |   |                      |
| Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ | 29.149  | -                    |
| Giao dịch kỳ hạn tiền tệ            | 3.476   | -                    |
| Giao dịch hoán đổi tiền tệ          | 25.673  | -                    |

**8. CHO VAY KHÁCH HÀNG**

|  | Số cuối kỳ<br>Triệu VND | Số đầu kỳ<br>Triệu VND |
|--|-------------------------|------------------------|
| Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước                            | 51.752.125              | 45.680.205             |
| Cho vay chiết khấu thương phiếu và giấy tờ có giá                          | 154.435                 | 279.187                |
| Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài                            | 1.158.562               | 664.770                |
| Nợ tồn đọng không có tài sản bảo đảm và không còn đối tượng thu hồi nợ (*) | 9.059                   | 18.815                 |
|  | <b>53.074.181</b>       | <b>46.642.977</b>      |

(\*) Đây là số dư nợ còn lại của trái phiếu phát hành bởi Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam ("Vinashin") sau khi đã bán cho Công ty Mua bán nợ và Tài sản tồn đọng của doanh nghiệp ("DATC") với kì hạn 10 năm và lãi suất cố định 8,9 %/năm. Phần dư nợ còn lại này được Ngân hàng trích lập dự phòng và xử lý rủi ro trong 5 năm, bắt đầu từ năm 2013.

**Phân tích chất lượng nợ cho vay**

|  | Số cuối kỳ<br>Triệu VND | Số đầu kỳ<br>Triệu VND |
|--|-------------------------|------------------------|
| Nợ đủ tiêu chuẩn   | 50.876.341              | 45.125.413             |
| Nợ cần chú ý   | 1.729.935               | 1.167.691              |
| Nợ dưới tiêu chuẩn   | 182.552                 | 81.831                 |
| Nợ nghi ngờ  | 109.784                 | 79.322                 |
| Nợ có khả năng mất vốn   | 166.510                 | 169.905                |
| Nợ tồn đọng không có tài sản bảo đảm và không còn đối tượng thu hồi nợ | 9.059                   | 18.815                 |
|  | <b>53.074.181</b>       | <b>46.642.977</b>      |

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN TIÊN PHONG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05a/TCTD**

**Phân tích dư nợ theo thời gian**

|              | <b>Số cuối kỳ</b> | <b>Số đầu kỳ</b>  |
|--------------|-------------------|-------------------|
|              | <b>Triệu VND</b>  | <b>Triệu VND</b>  |
| Nợ ngắn hạn  | 17.450.390        | 17.905.580        |
| Nợ trung hạn | 18.669.544        | 16.159.684        |
| Nợ dài hạn   | 16.954.247        | 12.577.713        |
|              | <b>53.074.181</b> | <b>46.642.977</b> |

Các khoản cho vay ngắn hạn có kỳ hạn ban đầu dưới 1 năm, các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn ban đầu từ 1 đến 5 năm và các khoản cho vay dài hạn có kỳ hạn ban đầu trên 5 năm.

**Phân tích dư nợ cho vay theo loại hình doanh nghiệp**

|   | <b>Số cuối kỳ</b> | <b>Số đầu kỳ</b>  |
|---|-------------------|-------------------|
|   | <b>Triệu VND</b>  | <b>Triệu VND</b>  |
| Công ty TNHH MTV Vốn Nhà nước 100%                      | 1.226.407         | 1.140.953         |
| Công ty TNHH khác                                       | 12.315.424        | 9.188.522         |
| Công ty Cổ phần Vốn Nhà nước trên 50%                   | 1.253.465         | 751.740           |
| Công ty Cổ phần khác                                    | 17.288.927        | 12.737.446        |
| Công ty hợp danh  | 750               | 932               |
| Doanh nghiệp tư nhân                                    | 478.573           | 712.515           |
| Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài                   | 48.844            | 58.651            |
| Hợp tác xã và Liên hiệp Hợp tác xã                      | 55.091            | 37.123            |
| Hộ kinh doanh, cá nhân                                  | 20.045.402        | 20.530.206        |
| Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội | 261.078           | 643.037           |
| Thành phần kinh tế khác                                 | 100.220           | 841.852           |
|   | <b>53.074.181</b> | <b>46.642.977</b> |

CH  
HAN  
E  
HA

**Phân tích dư nợ cho vay theo ngành kinh tế**

|   | <b>Số cuối kỳ</b> | <b>Số đầu kỳ</b>  |
|---|-------------------|-------------------|
|   | <b>Triệu VND</b>  | <b>Triệu VND</b>  |
| Nông lâm nghiệp và thủy sản                             | 1.025.637         | 1.262.893         |
| Khai khoáng   | 974.084           | 1.404.363         |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo                           | 3.229.180         | 3.573.421         |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng          | 763.460           | 394.667           |
| Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải     | 132.848           | 213.992           |
| Xây dựng  | 1.777.645         | 619.760           |
| Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy                 | 5.529.066         | 4.789.955         |
| Vận tải kho bãi   | 2.519.059         | 2.141.371         |
| Dịch vụ lưu trú, ăn uống, nghệ thuật vui chơi, giải trí | 340.379           | 263.834           |
| Thông tin và truyền thông                               | 996.478           | 1.413.165         |
| Hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm                | 1.208.444         | 1.337.535         |
| Hoạt động kinh doanh bất động sản                       | 4.139.248         | 3.231.621         |
| Giáo dục và đào tạo                                     | 266.947           | 193.214           |
| Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội                       | 45.282            | 97.994            |
| Hoạt động dịch vụ khác                                  | 30.126.424        | 25.705.192        |
|   | <b>53.074.181</b> | <b>46.642.977</b> |

**9. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG**

Biến động số dư dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 như sau:

|   | <b>Dự phòng chung</b> | <b>Dự phòng cụ thể</b> | <b>Tổng cộng</b> |
|---|-----------------------|------------------------|------------------|
|   | <b>Triệu VND</b>      | <b>Triệu VND</b>       | <b>Triệu VND</b> |
| <b>Tại ngày 01/01/2017</b>                | <b>322.610</b>        | <b>86.741</b>          | <b>409.351</b>   |
| Dự phòng trích lập trong kỳ               | 74.130                | 40.718                 | 114.848          |
| Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ | -                     | (9.759)                | (9.759)          |
| <b>Tại ngày 30/6/2017</b>                 | <b>396.740</b>        | <b>117.700</b>         | <b>514.440</b>   |

Ngân hàng thực hiện việc phân loại nợ theo Thông tư 02, Thông tư 09 và theo chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng. Dự phòng rủi ro tín dụng tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2017 được trích lập dựa trên kết quả phân loại tổng dư nợ tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2017.

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN TIỀN PHONG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05a/TCTD**

Biến động số dư dự phòng cho vay khách hàng cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 như sau:

|   | <b>Dự phòng chung</b><br><b>Triệu VND</b> | <b>Dự phòng cụ thể</b><br><b>Triệu VND</b> | <b>Tổng cộng</b><br><b>Triệu VND</b> |
|---|---|--|--------------------------------------|
| <b>Tại ngày 01/01/2016</b>                | <b>194.960</b>                            | <b>67.698</b>                              | <b>262.658</b>                       |
| Dự phòng trích lập trong kỳ               | 77.691                                    | 20.847                                     | 98.538                               |
| Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ | -   | (23.049)                                   | (23.049)                             |
| <b>Tại ngày 30/6/2016</b>                 | <b>272.651</b>                            | <b>65.496</b>                              | <b>338.147</b>                       |

**10. HOẠT ĐỘNG MUA NỢ**

|                          | <b>Số cuối kỳ</b><br><b>Triệu VND</b> | <b>Số đầu kỳ</b><br><b>Triệu VND</b> |
|--------------------------|---------------------------------------|--------------------------------------|
| Mua nợ bằng VND          | -                                     | -                                    |
| Mua nợ bằng ngoại tệ (*) | 637.974                               | 682.805                              |
| Dự phòng rủi ro          | (4.785)                               | (5.275)                              |
|                          | <b>633.189</b>                        | <b>677.530</b>                       |

(\*) Đây là khoản cho vay Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển nhà Hoàng Anh mà Ngân hàng mua lại từ Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam trong năm 2016. Khoản nợ mua có thời hạn cho vay 7 năm. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, khoản nợ mua được phân loại ở nhóm 1 theo Thông tư 02.

**Giá trị gốc, lãi của khoản nợ đã mua**

|                            | <b>Số cuối kỳ</b><br><b>Triệu VND</b> | <b>Số đầu kỳ</b><br><b>Triệu VND</b> |
|----------------------------|---------------------------------------|--------------------------------------|
| Nợ gốc của khoản nợ đã mua | 637.974                               | 682.805                              |
| Lãi của khoản nợ đã mua    | 2.962                                 | 3.200                                |
|                            | <b>640.936</b>                        | <b>686.005</b>                       |

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

|  | Số cuối kỳ<br>Triệu VND | Số đầu kỳ<br>Triệu VND |
|--|-------------------------|------------------------|
| <b>Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</b>                      | <b>28.837.119</b>       | <b>29.175.883</b>      |
| <b>Chứng khoán Nợ</b>  | <b>28.521.950</b>       | <b>28.846.078</b>      |
| - Chứng khoán Chính phủ  | 12.155.172              | 12.506.998             |
| - Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành         | 6.988.776               | 6.162.092              |
| - Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành              | 9.378.002               | 10.176.988             |
| <b>Chứng khoán Vốn</b>   | <b>315.169</b>          | <b>329.805</b>         |
| - Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành        | 315.169                 | 315.169                |
| - Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành             | -                       | 14.636                 |
| <b>Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</b>      | <b>(144.943)</b>        | <b>(135.323)</b>       |
| <i>Trong đó:</i>   |                         |                        |
| - Dự phòng giảm giá chứng khoán vốn đầu tư sẵn sàng để bán     | (49.402)                | (49.402)               |
| - Dự phòng chung chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán         | (95.541)                | (85.921)               |
|  | <b>28.692.176</b>       | <b>29.040.560</b>      |
| <b>Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</b>                 | <b>1.001.539</b>        | <b>1.019.638</b>       |
| Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành                | 1.001.539               | 1.019.638              |
| <b>Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</b> | <b>(287.702)</b>        | <b>(177.680)</b>       |
|  | <b>713.837</b>          | <b>841.958</b>         |
| <b>Tổng</b>  | <b>29.406.013</b>       | <b>29.882.518</b>      |

**Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng**

|                        | Số cuối kỳ<br>Triệu VND | Số đầu kỳ<br>Triệu VND |
|------------------------|-------------------------|------------------------|
| Nợ đủ tiêu chuẩn       | 9.422.702               | 9.975.800              |
| Nợ cần chú ý           | -                       | -                      |
| Nợ dưới tiêu chuẩn     | -                       | -                      |
| Nợ nghi ngờ            | -                       | -                      |
| Nợ có khả năng mất vốn | -                       | -                      |
| <b>Tổng</b>            | <b>9.422.702</b>        | <b>9.975.800</b>       |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Ngân hàng đã thực hiện phân loại các khoản chứng khoán nợ của Tổ chức kinh tế ("TCKT") chưa niêm yết (không bao gồm các khoản Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành) theo Thông tư 02 và Thông tư 09. Dự phòng rủi ro chứng khoán nợ của TCKT chưa niêm yết tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 được trích lập dựa trên kết quả phân loại dư nợ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017.

**Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành**

|                              | Số cuối kỳ<br>Triệu VND | Số đầu kỳ<br>Triệu VND |
|------------------------------|-------------------------|------------------------|
| Mệnh giá trái phiếu đặc biệt | 956.839                 | 974.938                |
| Dự phòng trái phiếu đặc biệt | (287.367)               | (177.345)              |
| <b>Tổng</b>                  | <b>669.472</b>          | <b>797.593</b>         |

**Trái phiếu DATC**

|                                | <b>Số cuối kỳ</b><br><b>Triệu VND</b> | <b>Số đầu kỳ</b><br><b>Triệu VND</b> |
|--------------------------------|---------------------------------------|--------------------------------------|
| Mệnh giá trái phiếu DATC       | 44.700                                | 44.700                               |
| Dự phòng chung trái phiếu DATC | (335)                                 | (335)                                |
| <b>Tổng</b>                    | <b>44.365</b>                         | <b>44.365</b>                        |

**12. DỰ PHÒNG RỦI RO CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ**

Biến động các khoản dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 như sau:

|                             | <b>Dự phòng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</b> |                       |                        | <b>Dự phòng chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</b> |                  |
|-----------------------------|--|-----------------------|------------------------|---|------------------|
|                             | <b>CK nợ của TCKT chưa niêm yết</b>                | <b>CK nợ của TCTD</b> | <b>Chứng khoán vốn</b> | <b>CK nợ của TCKT chưa niêm yết</b>                     | <b>Tổng cộng</b> |
|                             | <b>Triệu VND</b>                                   | <b>Triệu VND</b>      | <b>Triệu VND</b>       | <b>Triệu VND</b>  | <b>Triệu VND</b> |
| Tại ngày 01/01/2017         | 66.786   | 19.135                | 49.402                 | 177.680   | 313.003          |
| Dự phòng trích lập trong kỳ | 6.699  | 2.921                 | -                      | 110.022   | 119.642          |
| Tại ngày 30/6/2017          | 73.485   | 22.056                | 49.402                 | 287.702   | 432.645          |

**Chi tiết dự phòng rủi ro chứng khoán nợ của Tổ chức kinh tế ("TCKT") chưa niêm yết**

Biến động các khoản dự phòng rủi ro chứng khoán nợ của TCKT chưa niêm yết cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 như sau:

|                             | <b>Dự phòng chung</b> | <b>Dự phòng cụ thể</b> | <b>Tổng cộng</b> |
|-----------------------------|-----------------------|------------------------|------------------|
|                             | <b>Triệu VND</b>      | <b>Triệu VND</b>       | <b>Triệu VND</b> |
| Tại ngày 01/01/2017         | 67.121                | 177.345                | 244.466          |
| Dự phòng trích lập trong kỳ | 6.699                 | 110.022                | 116.721          |
| Tại ngày 30/6/2017          | 73.820                | 287.367                | 361.187          |

**14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Biến động tài sản cố định vô hình cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017:

|                               | <b>Phần mềm máy tính</b> | <b>Tổng</b>      |
|-------------------------------|--------------------------|------------------|
|                               | <b>Triệu VND</b>         | <b>Triệu VND</b> |
| <b>Nguyên giá</b>             |                          |                  |
| Số dư đầu kỳ                  | 103.947                  | 103.947          |
| Mua sắm trong kỳ              | 49.790                   | 49.790           |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>153.737</b>           | <b>153.737</b>   |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                          |                  |
| Số dư đầu kỳ                  | 59.959                   | 59.959           |
| Khấu hao trong kỳ             | 9.478                    | 9.478            |
| Tăng khác                     | 3.303                    | 3.303            |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>72.740</b>            | <b>72.740</b>    |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                          |                  |
| <b>Tại ngày đầu kỳ</b>        | <b>43.988</b>            | <b>43.988</b>    |
| <b>Tại ngày cuối kỳ</b>       | <b>80.997</b>            | <b>80.997</b>    |

Biến động tài sản cố định vô hình cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016:

|                               | <b>Phần mềm máy tính</b> | <b>Tổng</b>      |
|-------------------------------|--------------------------|------------------|
|                               | <b>Triệu VND</b>         | <b>Triệu VND</b> |
| <b>Nguyên giá</b>             |                          |                  |
| Tại ngày đầu kỳ               | 81.705                   | 81.705           |
| Mua sắm trong kỳ              | 5.871                    | 5.871            |
| <b>Tại ngày cuối kỳ</b>       | <b>87.576</b>            | <b>87.576</b>    |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                          |                  |
| Tại ngày đầu kỳ               | 47.373                   | 47.373           |
| Khấu hao trong kỳ             | 4.951                    | 4.951            |
| <b>Tại ngày cuối kỳ</b>       | <b>52.324</b>            | <b>52.324</b>    |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                          |                  |
| <b>Tại ngày đầu kỳ</b>        | <b>34.332</b>            | <b>34.332</b>    |
| <b>Tại ngày cuối kỳ</b>       | <b>35.252</b>            | <b>35.252</b>    |

**15. CÁC KHOẢN PHẢI THU**

|   | <b>Số cuối kỳ</b><br><b>Triệu VND</b> | <b>Số đầu kỳ</b><br><b>(trình bày lại)</b><br><b>Triệu VND</b> |
|---|---------------------------------------|--|
| <b>Các khoản phải thu nội bộ</b>            | <b>75.080</b>                         | <b>43.549</b>  |
| <b>Các khoản phải thu bên ngoài</b>         | <b>1.374.644</b>                      | <b>1.725.189</b>   |
| Mua sắm sửa chữa TSCĐ                       | 60.177                                | 85.038   |
| Các khoản chờ Ngân sách Nhà nước thanh toán | 4.911                                 | 3.766  |
| Các khoản ký quỹ, thế chấp, cầm cố          | -                                     | 59.829   |
| Các khoản phải thu bên ngoài khác (i)       | 1.309.556                             | 1.576.556  |
|   | <b>1.449.724</b>                      | <b>1.768.738</b>   |

**(i) Các khoản phải thu bên ngoài khác**

|   | <b>Số cuối kỳ</b><br><b>Triệu VND</b> | <b>Số đầu kỳ</b><br><b>(trình bày lại)</b><br><b>Triệu VND</b> |
|---|---------------------------------------|--|
| Đặt cọc cho hợp đồng kinh tế                  | 254.642                               | 261.407  |
| Phải thu gốc trái phiếu VSM quá hạn           | 251.591                               | 251.591  |
| Phải thu từ các hợp đồng bán trái phiếu       | 322.491                               | 367.130  |
| Phải thu từ dịch vụ thư tín dụng trả chậm (*) | 332.841                               | 529.106  |
| Các khoản phải thu khác                       | 147.991                               | 167.322  |
|   | <b>1.309.556</b>                      | <b>1.576.556</b>   |

(\*) Thể hiện khoản phải thu về nghiệp vụ thư tín dụng trả chậm được hạch toán theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước tại Công văn số 3333/NHNN-TCKT hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ bồi hoàn thư tín dụng (xem Thuyết minh số 22).

**16. TÀI SẢN CÓ KHÁC**

|  | <b>Số cuối kỳ</b><br><b>Triệu VND</b> | <b>Số đầu kỳ</b><br><b>Triệu VND</b> |
|--|---------------------------------------|--------------------------------------|
| Vật liệu và công cụ  | 36.307                                | 20.957                               |
| Chi phí trả trước chờ phân bổ và khác (*)                                    | 604.849                               | 542.753                              |
| Ủy thác đầu tư   | 627.817                               | 627.817                              |
| - Đặt cọc môi giới trái phiếu Công ty Cổ phần Chứng khoán Phương Đông        | 417.640                               | 417.640                              |
| - Đặt cọc môi giới trái phiếu Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn Thương Tín | 40.177                                | 40.177                               |
| - Ủy thác đầu tư cho Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Lộc Việt                    | 170.000                               | 170.000                              |
|  | <b>1.268.973</b>                      | <b>1.191.527</b>                     |

(\*) Các khoản chi phí trả trước chờ phân bổ chủ yếu bao gồm các khoản trả trước chờ phân bổ liên quan đến thuê trụ sở, văn phòng làm việc của Ngân hàng và giá trị còn lại chưa phân bổ của những tài sản không thỏa mãn điều kiện là tài sản cố định theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành.

**Dự phòng rủi ro các tài sản có nội bảng khác**

|   | <b>Số cuối kỳ</b><br><b>Triệu VND</b> | <b>Số đầu kỳ</b><br><b>Triệu VND</b> |
|---|---------------------------------------|--------------------------------------|
| Dự phòng các khoản đặt cọc môi giới tại các công ty chứng khoán | 457.817                               | 457.817                              |
| Dự phòng các khoản ủy thác đầu tư                               | 170.000                               | 170.000                              |
| Dự phòng tài sản Có khác  | 260.872                               | 260.872                              |
| <b>Tổng</b>   | <b>888.689</b>                        | <b>888.689</b>                       |

**17. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC**

|                               | <b>Số cuối kỳ</b><br><b>Triệu VND</b> | <b>Số đầu kỳ</b><br><b>Triệu VND</b> |
|-------------------------------|---------------------------------------|--------------------------------------|
| <b>Vay Ngân hàng Nhà nước</b> | <b>1.152.817</b>                      | <b>1.500.282</b>                     |
| Vay theo hồ sơ tín dụng       | 1.152.817                             | 1.194.045                            |
| Vay cầm cố giấy tờ có giá     | -                                     | 306.237                              |
|                               | <b>1.152.817</b>                      | <b>1.500.282</b>                     |

**18. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC**

**Tiền gửi của các TCTD khác**

|                              | <b>Số cuối kỳ</b><br><b>Triệu VND</b> | <b>Số đầu kỳ</b><br><b>Triệu VND</b> |
|------------------------------|---------------------------------------|--------------------------------------|
| <b>Tiền gửi không kỳ hạn</b> | <b>9.673.744</b>                      | <b>8.714.474</b>                     |
| - Bằng VND                   | 9.673.744                             | 8.714.474                            |
| - Bằng ngoại tệ              | -                                     | -                                    |
| <b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>    | <b>25.787.153</b>                     | <b>16.020.326</b>                    |
| - Bằng VND                   | 24.374.000                            | 14.000.000                           |
| - Bằng ngoại tệ              | 1.413.153                             | 2.020.326                            |
|                              | <b>35.460.897</b>                     | <b>24.734.800</b>                    |

**Vay các TCTD khác**

|                                 | <b>Số cuối kỳ</b><br><b>Triệu VND</b> | <b>Số đầu kỳ</b><br><b>Triệu VND</b> |
|---------------------------------|---------------------------------------|--------------------------------------|
| - Bằng VND                      | 6.714.217                             | 11.859.549                           |
| - Bằng ngoại tệ                 | -                                     | -                                    |
| - Vay chiết khấu giấy tờ có giá | 6.062.605                             | 4.650.898                            |
|                                 | <b>12.776.822</b>                     | <b>16.510.447</b>                    |

Trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017, Ngân hàng không phát sinh các khoản vay mất khả năng thanh toán và vi phạm hợp đồng.

**19. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG**

|  | <b>Số cuối kỳ</b><br><b>Triệu VND</b> | <b>Số đầu kỳ</b><br><b>Triệu VND</b> |
|--|---------------------------------------|--------------------------------------|
| <b>Tiền gửi không kỳ hạn</b>             | <b>7.236.607</b>                      | <b>7.460.570</b>                     |
| - Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND         | 6.820.861                             | 7.035.910                            |
| - Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ    | 415.746                               | 424.660                              |
| <b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>                | <b>49.540.205</b>                     | <b>47.380.366</b>                    |
| - Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND            | 43.421.722                            | 41.647.929                           |
| - Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ       | 6.118.483                             | 5.732.437                            |
| <b>Tiền gửi vốn chuyên dùng</b>          | <b>16.316</b>                         | <b>2.967</b>                         |
| - Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND      | 9.059                                 | 46                                   |
| - Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ | 7.257                                 | 2.921                                |
| <b>Tiền gửi ký quỹ</b>                   | <b>278.389</b>                        | <b>238.125</b>                       |
| - Tiền gửi ký quỹ bằng VND               | 277.973                               | 233.215                              |
| - Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ          | 416                                   | 4.910                                |
|  | <b>57.071.517</b>                     | <b>55.082.028</b>                    |

**Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp**

|   | <b>Số cuối kỳ</b><br><b>Triệu VND</b> | <b>Số đầu kỳ</b><br><b>Triệu VND</b> |
|---|---------------------------------------|--------------------------------------|
| Công ty TNHH MTV Vốn Nhà nước 100%                      | 1.520.617                             | 916.239                              |
| Công ty TNHH khác                                       | 5.182.972                             | 8.034.850                            |
| Công ty Cổ phần Vốn Nhà nước trên 50%                   | 516.951                               | 334.517                              |
| Công ty Cổ phần khác                                    | 9.914.214                             | 12.239.876                           |
| Công ty hợp danh  | 3                                     | 257                                  |
| Doanh nghiệp tư nhân                                    | 75.310                                | 75.910                               |
| Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài                   | 1.374.117                             | 1.195.991                            |
| Hợp tác xã và Liên hiệp Hợp tác xã                      | 19.700                                | 1.819                                |
| Hộ kinh doanh, cá nhân                                  | 35.397.698                            | 29.961.039                           |
| Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội | 1.234.624                             | 680.819                              |
| Thành phần kinh tế khác                                 | 1.835.311                             | 1.640.711                            |
|   | <b>57.071.517</b>                     | <b>55.082.028</b>                    |

**20. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO**

|   | <b>Số cuối kỳ</b><br><b>Triệu VND</b> | <b>Số đầu kỳ</b><br><b>Triệu VND</b> |
|---|---------------------------------------|--------------------------------------|
| Vốn nhận của các tổ chức, cá nhân khác bằng VND                 | -                                     | -                                    |
| Vốn nhận của các tổ chức, cá nhân trong nước khác bằng ngoại tệ | 403.758                               | 198.849                              |
| Vốn nhận trực tiếp của các tổ chức quốc tế bằng VND             | -                                     | 220.000                              |
| Vốn nhận trực tiếp của các tổ chức quốc tế bằng ngoại tệ        | 1.233.705                             | 793.076                              |
|   | <b>1.637.463</b>                      | <b>1.211.925</b>                     |

**21. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ**

|                                     | <b>Số cuối kỳ</b><br><b>Triệu VND</b> | <b>Số đầu kỳ</b><br><b>Triệu VND</b> |
|-------------------------------------|---------------------------------------|--------------------------------------|
| <b>Giấy tờ có giá bằng VND</b>      | <b>1.200</b>                          | -                                    |
| Mệnh giá                            | 1.200                                 | -                                    |
| <b>Giấy tờ có giá bằng ngoại tệ</b> | -                                     | -                                    |
| Mệnh giá                            | -                                     | -                                    |
|                                     | <b>1.200</b>                          | -                                    |

**Chi tiết kỳ hạn của các giấy tờ có giá phát hành**

| <b>Loại giấy tờ có giá</b>        | <b>Chứng chi tiền gửi</b><br><b>Triệu VND</b> | <b>Tổng cộng</b><br><b>Triệu VND</b> |
|-----------------------------------|---|--------------------------------------|
| <b>Tại ngày 30/6/2017</b>         |   |                                      |
| <b>Từ 12 tháng đến dưới 5 năm</b> |   |                                      |
| Mệnh giá                          | 1.200   | <b>1.200</b>                         |
|                                   | <b>1.200</b>                                  | <b>1.200</b>                         |
| <b>Tại ngày 31/12/2016</b>        |   |                                      |
| <b>Từ 12 tháng đến dưới 5 năm</b> |   |                                      |
| Mệnh giá                          | -   | -                                    |
|                                   | -   | -                                    |

**22. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC**

|  | <b>Số cuối kỳ</b> | <b>Số đầu kỳ</b>       |
|--|-------------------|------------------------|
|  | <b>Triệu VND</b>  | <b>(trình bày lại)</b> |
|  | <b>Triệu VND</b>  | <b>Triệu VND</b>       |
| <b>Các khoản phải trả nội bộ</b>                 | <b>1.641</b>      | <b>209</b>             |
| Phải trả cán bộ, công nhân viên                  | 1.639             | 207                    |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi                        | 2                 | 2                      |
| <b>Các khoản phải trả bên ngoài</b>              | <b>563.376</b>    | <b>731.952</b>         |
| Thuế TNDN phải trả                               | 91.884            | 111.343                |
| Phải trả thuế khác                               | 6.251             | 3.990                  |
| Các khoản chờ thanh toán khác                    | 4.077             | 27.110                 |
| Phải trả trong dịch vụ thư tín dụng trả chậm (*) | 332.841           | 529.106                |
| Chuyển tiền phải trả                             | 9.203             | 1.509                  |
| Các khoản phải trả khác                          | 119.120           | 58.894                 |
|  | <b>565.017</b>    | <b>732.161</b>         |

(\*) Thể hiện khoản phải trả về nghiệp vụ thư tín dụng trả chậm được hạch toán theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước tại Công văn số 3333/NHNN-TCKT hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ bồi hoàn thư tín dụng (xem Thuyết minh số 15).

**23. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

|                    | <b>Số dư đầu kỳ</b> | <b>Phát sinh trong kỳ</b> |                  | <b>Số dư cuối kỳ</b> |
|--------------------|---------------------|---------------------------|------------------|----------------------|
|                    | <b>Triệu VND</b>    | <b>Số phải nộp</b>        | <b>Số đã nộp</b> | <b>Triệu VND</b>     |
|                    | <b>Triệu VND</b>    | <b>Triệu VND</b>          | <b>Triệu VND</b> | <b>Triệu VND</b>     |
| Thuế GTGT          | 1.116               | 8.767                     | 7.798            | 2.085                |
| Thuế TNDN          | 111.343             | 96.967                    | 116.426          | 91.884               |
| Các loại thuế khác | 2.874               | 31.409                    | 30.118           | 4.165                |
|                    | <b>115.333</b>      | <b>137.143</b>            | <b>154.342</b>   | <b>98.134</b>        |

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN TIỀN PHONG  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05a/TCTD

24. VỐN VÀ CÁC QUỸ

Biến động các khoản mục chính thuộc vốn chủ sở hữu:

|                    | Vốn điều lệ |           | Thặng dư vốn cổ phần |           | Cổ phiếu quỹ | Quỹ dự phòng tài chính |           | Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ |           | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối |           | Tổng cộng |           |           |
|--------------------|-------------|-----------|----------------------|-----------|--------------|------------------------|-----------|--------------------------------|-----------|-----------------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|
|                    | Triệu VND   | 5.842.105 | Triệu VND            | (718.828) | Triệu VND    | (83.152)               | Triệu VND | 56.727                         | Triệu VND | 19.423                            | Triệu VND | 565.211   | Triệu VND | 5.681.486 |
| Tại ngày đầu kỳ    |             |           |                      |           |              |                        |           |                                |           |                                   |           |           |           |           |
| Lợi nhuận trong kỳ |             | -         |                      | -         |              | -                      |           | -                              |           | -                                 |           | 386.069   |           | 386.069   |
| Trích quỹ trong kỳ |             | -         |                      | 480.404   |              | -                      |           | 56.521                         |           | 28.261                            |           | (565.186) |           | -         |
| Điều chỉnh khác    |             | -         |                      | -         |              | -                      |           | -                              |           | -                                 |           | (25)      |           | (25)      |
| Tại ngày cuối kỳ   |             | 5.842.105 |                      | (238.424) |              | (83.152)               |           | 113.248                        |           | 47.684                            |           | 386.069   |           | 6.067.530 |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Ngân hàng đã trích quỹ và phân phối lợi nhuận dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh năm 2016 theo Nghị quyết số 01/2017/NQ-TPB.ĐHĐCĐ ngày 21 tháng 4 năm 2017.

**Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng như sau:**

|   | <b>Số cuối kỳ</b> | <b>Số đầu kỳ</b> |
|---|-------------------|------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành (đơn vị)    | 584.210.500       | 584.210.500      |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng (đơn vị) |                   |                  |
| - Cổ phiếu phổ thông (đơn vị)                   | 555.000.000       | 555.000.000      |
| - Cổ phiếu ưu đãi (đơn vị) (*)                  | 29.210.500        | 29.210.500       |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại (đơn vị)         |                   |                  |
| - Cổ phiếu phổ thông (đơn vị)                   | (9.016.056)       | (9.016.056)      |
| - Cổ phiếu ưu đãi (đơn vị)                      | -                 | -                |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành (đơn vị)        | 575.194.444       | 575.194.444      |
| - Cổ phiếu phổ thông (đơn vị)                   | 545.983.944       | 545.983.944      |
| - Cổ phiếu ưu đãi (đơn vị) (*)                  | 29.210.500        | 29.210.500       |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)           | 10.000            | 10.000           |

(\*) Đây là cổ phiếu ưu đãi cổ tức phát hành cho Công ty Tài chính Quốc tế ("IFC"). Cổ tức ưu đãi được trả hàng năm với mức cổ tức bằng 8,5% mệnh giá cổ phiếu ưu đãi cổ tức sở hữu tại thời điểm chi trả.

**Lãi cơ bản trên cổ phiếu:**

*Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu*

|  | <b>Kỳ này</b><br><b>Triệu VND</b> | <b>Kỳ trước</b><br><b>Triệu VND</b> |
|--|-----------------------------------|-------------------------------------|
| Lợi nhuận sau thuế   | 386.069                           | 163.867                             |
| Cổ tức chi trả cho cổ đông sở hữu cổ phiếu ưu đãi              | (12.312)                          | -                                   |
| <b>Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông</b> | <b>373.757</b>                    | <b>163.867</b>                      |

*Số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản*

|   | <b>Kỳ này</b><br><b>Cổ phiếu</b> | <b>Kỳ trước</b><br><b>Cổ phiếu</b> |
|---|----------------------------------|------------------------------------|
| Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu kỳ mang sang                                   | 545.983.944                      | 554.719.644                        |
| Ảnh hưởng của số cổ phiếu quỹ mua lại trong kỳ  | -                                | -                                  |
| <b>Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu</b> | <b>545.983.944</b>               | <b>554.719.644</b>                 |

*Lãi cơ bản trên cổ phiếu*

|                                 | <b>Kỳ này</b><br><b>VND</b> | <b>Kỳ trước</b><br><b>VND</b> |
|---------------------------------|-----------------------------|-------------------------------|
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b> | <b>685</b>                  | <b>295</b>                    |

**25. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ**

|  | <b>Kỳ này</b>    | <b>Kỳ trước</b>  |
|--|------------------|------------------|
|  | <b>Triệu VND</b> | <b>Triệu VND</b> |
| Thu nhập lãi tiền gửi                        | 293.703          | 156.760          |
| Thu nhập lãi cho vay                         | 1.833.476        | 1.252.764        |
| Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ | 1.127.533        | 823.106          |
| Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh                | 39.470           | 24.630           |
| Thu nhập lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ         | 26.295           | -                |
| Thu khác từ hoạt động tín dụng               | 53.556           | 53.964           |
|  | <b>3.374.033</b> | <b>2.311.224</b> |

**26. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ**

|                                  | <b>Kỳ này</b>    | <b>Kỳ trước</b>  |
|----------------------------------|------------------|------------------|
|                                  | <b>Triệu VND</b> | <b>Triệu VND</b> |
| Trả lãi tiền gửi                 | 1.681.895        | 1.169.851        |
| Trả lãi tiền vay                 | 341.181          | 236.052          |
| Trả lãi phát hành giấy tờ có giá | 1                | -                |
| Chi phí hoạt động tín dụng khác  | 48.024           | 28.195           |
|                                  | <b>2.071.101</b> | <b>1.434.098</b> |

**27. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ**

|                                       | <b>Kỳ này</b>    | <b>Kỳ trước</b>  |
|---------------------------------------|------------------|------------------|
|                                       | <b>Triệu VND</b> | <b>Triệu VND</b> |
| <b>Thu nhập từ hoạt động dịch vụ</b>  | <b>118.456</b>   | <b>62.780</b>    |
| - Thu từ dịch vụ thanh toán           | 58.276           | 33.105           |
| - Thu từ hoạt động ngân quỹ           | 1.743            | 1.389            |
| - Thu khác                            | 58.437           | 28.286           |
| <b>Chi phí cho hoạt động dịch vụ</b>  | <b>39.444</b>    | <b>22.402</b>    |
| - Chi về dịch vụ thanh toán           | 34.823           | 18.021           |
| - Chi về dịch vụ ủy thác và đại lý    | 500              | -                |
| - Chi về hoạt động ngân quỹ           | 2.702            | 1.941            |
| - Chi phí khác                        | 1.419            | 2.440            |
| <b>Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b> | <b>79.012</b>    | <b>40.378</b>    |

**28. LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI**

|   | Kỳ này          | Kỳ trước        |
|---|-----------------|-----------------|
|   | Triệu VND       | Triệu VND       |
| <b>Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>   | <b>236.261</b>  | <b>93.072</b>   |
| - Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay và vàng      | 58.811          | 34.598          |
| - Thu từ công cụ tài chính phái sinh tiền tệ        | 177.450         | 58.474          |
| <b>Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>       | <b>275.988</b>  | <b>103.276</b>  |
| - Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay và vàng      | 107.893         | 29.916          |
| - Chi về công cụ tài chính phái sinh tiền tệ        | 168.095         | 73.360          |
| <b>(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b> | <b>(39.727)</b> | <b>(10.204)</b> |

**29. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ**

|  | Kỳ này         | Kỳ trước      |
|--|----------------|---------------|
|  | Triệu VND      | Triệu VND     |
| Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư         | 160.052        | 68.424        |
| Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư          | 2.841          | 6.350         |
| Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư   | 9.618          | 36.033        |
| <b>Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b> | <b>147.593</b> | <b>26.041</b> |

**30. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC**

|   | Kỳ này        | Kỳ trước       |
|---|---------------|----------------|
|   | Triệu VND     | Triệu VND      |
| <b>Thu nhập từ hoạt động khác</b>           | <b>11.031</b> | <b>420</b>     |
| Thu nhập từ nợ xấu đã được xử lý rủi ro     | 2.300         | -              |
| Thu nhập từ chuyển nhượng, thanh lý tài sản | -             | 62             |
| Thu nhập khác                               | 8.731         | 358            |
| <b>Chi phí từ hoạt động khác</b>            | <b>3.939</b>  | <b>4.560</b>   |
| Chi phí từ chuyển nhượng, thanh lý tài sản  | -             | 4              |
| Chi phí khác                                | 3.939         | 4.556          |
| <b>Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động khác</b>     | <b>7.092</b>  | <b>(4.140)</b> |

**31. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG**

|  | <b>Kỳ này</b>    | <b>Kỳ trước</b>  |
|--|------------------|------------------|
|  | <b>Triệu VND</b> | <b>Triệu VND</b> |
| <b>Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí</b>                           | <b>273</b>       | <b>130</b>       |
| <b>Chi phí cho nhân viên</b>   |                  |                  |
| - Chi lương và phụ cấp   | 386.528          | 261.201          |
| - Các khoản chi đóng góp theo lương                                    | 23.719           | 16.804           |
| - Chi trợ cấp  | 2.727            | 2.239            |
| - Các khoản chi khác   | 15.414           | 12.613           |
| <b>Chi về tài sản</b>  |                  |                  |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định                                     | 25.174           | 19.472           |
| - Chi khác về tài sản  | 95.074           | 61.132           |
| <b>Chi cho hoạt động quản lý công vụ</b>                               |                  |                  |
| - Công tác phí   | 3.326            | 4.215            |
| - Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD                               | 3.216            | 1.270            |
| - Chi hội nghị, lễ tân khánh tiết                                      | 26.741           | 27.615           |
| - Chi xuất bản tài liệu, tuyên truyền, quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại | 50.767           | 82.412           |
| - Chi khác cho hoạt động quản lý                                       | 146.813          | 88.029           |
| <b>Chi nộp phí bảo hiểm tiền gửi của khách hàng</b>                    | <b>9.714</b>     | <b>14.598</b>    |
|  | <b>789.486</b>   | <b>591.730</b>   |

**32. CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG**

|  | <b>Kỳ này</b>    | <b>Kỳ trước</b>  |
|--|------------------|------------------|
|  | <b>Triệu VND</b> | <b>Triệu VND</b> |
| Dự phòng trích lập cho hoạt động mua nợ                        | (490)            | -                |
| Chi phí dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (Thuyết minh số 09) | 114.848          | 98.538           |
| Dự phòng trích lập cho trái phiếu VAMC                         | 110.022          | 33.762           |
|  | <b>224.380</b>   | <b>132.300</b>   |

**33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)**

|   | <b>Kỳ này</b>    | <b>Kỳ trước</b>  |
|---|------------------|------------------|
|   | <b>Triệu VND</b> | <b>Triệu VND</b> |
| <b>Lợi nhuận trước thuế TNDN</b>                      | <b>483.036</b>   | <b>205.171</b>   |
| <i>Điều chỉnh cho các khoản</i>                       |                  |                  |
| - Khác  | 1.800            | 1.348            |
| <b>Thu nhập chịu thuế</b>                             | <b>484.836</b>   | <b>206.519</b>   |
| Thuế suất thuế TNDN                                   | 20%              | 20%              |
| <b>Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế</b> | <b>96.967</b>    | <b>41.304</b>    |
| <b>Tổng chi phí thuế TNDN</b>                         | <b>96.967</b>    | <b>41.304</b>    |

Ngân hàng đã tạm tính chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp theo các quy định hiện hành. Giá trị quyết toán chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được thực hiện tại thời điểm cuối năm tài chính.

**34. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ sau đây:

|   | <b>Số cuối kỳ</b><br><b>Triệu VND</b> | <b>Số đầu kỳ</b><br><b>Triệu VND</b> |
|---|---------------------------------------|--------------------------------------|
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý tại quỹ (*)                              | 816.315                               | 815.148                              |
| Tiền gửi tại NHNN (*)   | 1.079.606                             | 1.362.317                            |
| Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác (*)                           | 10.070.873                            | 9.110.783                            |
| Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn không quá 3 tháng (<= 90 ngày) | 14.862.155                            | 11.003.879                           |
|   | <b>26.828.949</b>                     | <b>22.292.127</b>                    |

(\*) Số dư tiền mặt, vàng bạc, đá quý tại quỹ; tiền gửi tại NHNN và tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4, 5 và số 6.

**35. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN**

|  | <b>Kỳ này</b> | <b>Kỳ trước</b> |
|--|---------------|-----------------|
| <b>I. Tổng số cán bộ, công nhân viên (người)</b>           | <b>3.980</b>  | <b>2.973</b>    |
| <b>II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên (triệu VND)</b> |               |                 |
| 1. Tổng quỹ lương  | 380.888       | 234.806         |
| 2. Tiền thưởng   | -             | -               |
| 3. Thu nhập khác   | -             | -               |
| 4. Tổng thu nhập (1+2+3)                                   | 380.888       | 234.806         |
| 5. Tiền lương bình quân tháng                              | 15,95         | 13,16           |
| 6. Thu nhập bình quân tháng                                | 15,95         | 13,16           |

**36. TÀI SẢN, GIẤY TỜ CÓ GIÁ THỂ CHẤP, CẦM CỐ VÀ CHIẾT KHẤU, TÁI CHIẾT KHẤU**

**Tài sản, giấy tờ có giá (GTCG) nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu của khách hàng**

|                 | <b>Giá trị ghi sổ tại thời điểm lập báo cáo</b><br><b>(Triệu VND)</b> |                    |
|-----------------|---|--------------------|
|                 | <b>Số cuối kỳ</b>   | <b>Số đầu kỳ</b>   |
| Bất động sản    | 46.459.603  | 34.999.308         |
| Động sản        | 33.364.571  | 25.602.538         |
| Chứng từ có giá | 33.480.983  | 36.646.461         |
| Tài sản khác    | 33.950.128  | 20.935.864         |
|                 | <b>147.255.285</b>  | <b>118.184.171</b> |

Các tài sản thế chấp được phép bán hoặc đem tài sản đó đi thế chấp cho bên thứ ba trong trường hợp khách hàng (chủ sở hữu tài sản) vẫn có khả năng trả nợ theo quy định của pháp luật.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Ngân hàng không nắm giữ tài sản thế chấp nào mà Ngân hàng được phép bán hoặc đem tài sản đó đi thế chấp cho bên thứ ba trong trường hợp khách hàng (chủ sở hữu tài sản) vẫn có khả năng trả nợ theo quy định của pháp luật.

### **37. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA**

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoài bảng được định nghĩa là khả năng Ngân hàng phải trả thay do khách hàng không thực hiện hoặc thực hiện không đúng các nghĩa vụ đã cam kết.

Cam kết bảo lãnh là các cam kết mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba, bao gồm nhiều loại như bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh dự thầu... Rủi ro tín dụng đối với bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán về cơ bản giống với rủi ro cho vay khách hàng; các loại bảo lãnh khác có mức độ rủi ro thấp hơn.

Giao dịch thư tín dụng thương mại là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp công cụ tài chính cho khách hàng của mình, thông thường là người mua/nhà nhập khẩu hàng hóa và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Theo thời hạn thanh toán, thư tín dụng được phân thành 2 loại là Thư tín dụng trả ngay và Thư tín dụng trả chậm.

Rủi ro tín dụng đối với nghiệp vụ thư tín dụng thường thấp, với điều kiện Ngân hàng có thể kiểm soát được hàng hóa. Thư tín dụng trả chậm có thể tiềm ẩn rủi ro cao hơn thư tín dụng trả ngay. Khi Ngân hàng thực hiện trả tiền theo thư tín dụng/các cam kết bảo lãnh mà khách hàng không tiến hành thanh toán cho Ngân hàng thì Ngân hàng có quyền cho vay bắt buộc theo thỏa thuận đã ký kết trước đó của Ngân hàng và khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Ngoài ra, Ngân hàng đưa ra các cam kết có điều kiện dưới dạng cam kết giao dịch hoán đổi lãi suất, cam kết mua bán giấy tờ có giá và các cam kết khác.

#### **Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết tại ngày 30 tháng 6 năm 2017:**

|                             | <b>Số cuối kỳ</b> | <b>Số đầu kỳ</b>  |
|-----------------------------|-------------------|-------------------|
|                             | <b>Triệu VND</b>  | <b>Triệu VND</b>  |
| <b>Nghĩa vụ tiềm ẩn</b>     | <b>6.789.006</b>  | <b>6.916.754</b>  |
| Cam kết trong nghiệp vụ L/C | 1.312.341         | 1.554.894         |
| Bảo lãnh khác               | 5.476.665         | 5.361.860         |
| <b>Các cam kết đưa ra</b>   | <b>32.544.642</b> | <b>40.206.811</b> |
| Cam kết giao dịch hối đoái  | 27.200.133        | 34.490.811        |
| Các cam kết khác            | 5.344.509         | 5.716.000         |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Ngân hàng đã thực hiện phân loại các nghĩa vụ nợ tiềm ẩn theo chất lượng nợ theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09.

**38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017 như sau:

| Bên liên quan                                | Các giao dịch                                  | Doanh thu<br>Triệu VND | Chi phí<br>Triệu VND |
|--|--|------------------------|----------------------|
| Các công ty liên kết trong cùng tập đoàn FPT | Thu nhập từ lãi và các khoản thu nhập tương tự | 783                    | -                    |
|  | Chi phí lãi và các chi phí tương tự            | -                      | 24.388               |
| Tập đoàn Doji và các chi nhánh Doji          | Thu nhập từ lãi và các khoản thu nhập tương tự | -                      | -                    |
|  | Chi phí lãi và các chi phí tương tự            | -                      | 27                   |

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 như sau:

| Bên liên quan                                | Các giao dịch      | Phải thu<br>Triệu VND | Phải trả<br>Triệu VND |
|--|--------------------|-----------------------|-----------------------|
| Các công ty liên kết trong cùng Tập đoàn FPT | Tiền gửi           | -                     | 1.995.745             |
|  | Lãi phải trả       | -                     | 9.260                 |
|  | Các khoản cho vay  | 21.069                | -                     |
|  | Lãi phải thu       | 33                    | -                     |
| Tập đoàn Doji và các chi nhánh Doji          | Tiền gửi           | -                     | 9.107                 |
|  | Lãi phải trả       | -                     | 1                     |
|  | Các khoản phải thu | 300.000               | -                     |

**39. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017:

|            | Tổng dư nợ<br>cho vay | Tổng tiền gửi<br>(tài sản) | Tổng tiền gửi<br>(công nợ) | Các cam kết<br>tín dụng | Công cụ tài<br>chính phái<br>sinh (Chênh<br>lệch Dư Nợ<br>- Dư Có) | Kinh doanh<br>và đầu tư<br>chứng khoán<br>(Chênh lệch<br>dư nợ - dư<br>có) |
|------------|-----------------------|----------------------------|----------------------------|-------------------------|--|--|
|            | Triệu VND             | Triệu VND                  | Triệu VND                  | Triệu VND               | Triệu VND  | Triệu VND  |
| Trong nước | 54.275.620            | 26.431.821                 | 92.532.414                 | 6.789.006               | (100.574)  | 29.838.658   |
| Nước ngoài | 1.158.561             | 170.813                    | -                          | -                       | -  | -  |
|            | <b>55.434.181</b>     | <b>26.602.634</b>          | <b>92.532.414</b>          | <b>6.789.006</b>        | <b>(100.574)</b>   | <b>29.838.658</b>  |

#### **40. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC ("Thông tư 210") hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm dưới đây theo Thông tư 210 chỉ áp dụng đối với việc lập Thuyết minh này trên báo cáo tài chính. Các khoản mục tài sản và nợ của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

##### **Tài sản tài chính**

Các tài sản tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác và cho vay các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng chứng khoán đầu tư, các khoản phải thu, các tài sản có khác và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành một trong các loại sau:

- *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:*

a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
- ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi trong ngắn hạn; hoặc
- ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- *Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ hạn đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

- *Các khoản cho vay và phải thu:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ cho mục đích kinh doanh, và các loại tài sản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

- *Tài sản sẵn sàng để bán:*

Là các loại tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Công nợ tài chính**

Công nợ tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, trái phiếu, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro, các giấy tờ có giá phát hành, các khoản phải trả khác và các khoản nợ phải trả theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành:

- *Các khoản công nợ tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:*

- a) Một khoản công nợ tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
- ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng phân loại công nợ tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- *Các khoản công nợ tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:*

Các khoản công nợ tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản công nợ tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

#### **Bù trừ các tài sản và công nợ tài chính**

Các tài sản tài chính và công nợ tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, Ngân hàng có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

#### **Xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính**

Ngân hàng sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý: Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Các công cụ tài chính của Ngân hàng được trình bày chi tiết theo bảng dưới đây:

|   | Giá trị ghi sổ           |   | Giá trị hợp lý          |                        |
|---|--------------------------|---|-------------------------|------------------------|
|   | (Không bao gồm dự phòng) |   |                         |                        |
|   | Số cuối kỳ<br>Triệu VND  | Số đầu kỳ<br>(trình bày lại)<br>Triệu VND | Số cuối kỳ<br>Triệu VND | Số đầu kỳ<br>Triệu VND |
| <b>Tài sản tài chính</b>  |                          |   |                         |                        |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý  | 816.315                  | 815.148                                   | 816.315                 | 815.148                |
| Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước (NHNN)                                  | 1.079.606                | 1.362.317                                 | 1.079.606               | 1.362.317              |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác                                       | 27.883.028               | 23.784.661                                | (*)                     | (*)                    |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác           | -                        | 29.149                                    | (*)                     | (*)                    |
| Cho vay khách hàng  | 53.074.181               | 46.642.977                                | (*)                     | (*)                    |
| Hoạt động mua nợ  | 637.974                  | 682.805                                   |                         |                        |
| Chứng khoán đầu tư - Chứng khoán vốn không có giá thị trường tham chiếu | 315.169                  | 315.169                                   | (*)                     | (*)                    |
| Chứng khoán đầu tư - Chứng khoán nợ                                     | 29.523.489               | 29.880.352                                | (*)                     | (*)                    |
| Các khoản phải thu  | 833.635                  | 943.723                                   | (*)                     | (*)                    |
| Các khoản lãi, phí phải thu   | 1.272.903                | 1.310.216                                 | (*)                     | (*)                    |
| Tài sản Có khác   | 627.817                  | 627.817                                   | (*)                     | (*)                    |
|   | <b>116.064.117</b>       | <b>106.394.334</b>                        |                         |                        |
| <b>Công nợ tài chính</b>  |                          |   |                         |                        |
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNN  | 1.152.817                | 1.500.282                                 | (*)                     | (*)                    |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác   | 48.237.719               | 41.245.247                                | (*)                     | (*)                    |
| Tiền gửi của khách hàng   | 57.071.517               | 55.082.028                                | (*)                     | (*)                    |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác          | 100.574                  | -   | (*)                     | (*)                    |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro                   | 1.637.463                | 1.211.925                                 | (*)                     | (*)                    |
| Phát hành giấy tờ có giá  | 1.200                    | -   | (*)                     | (*)                    |
| Các khoản lãi, phí phải trả   | 843.320                  | 857.986                                   | (*)                     | (*)                    |
| Các khoản phải trả và công nợ khác                                      | 132.386                  | 87.500                                    | (*)                     | (*)                    |
|   | <b>109.176.996</b>       | <b>99.984.968</b>                         |                         |                        |

(\*) Ngân hàng chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính này tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 do Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN TIỀN PHONG  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05a/TCTD**

**Phân loại tài sản tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2017:**

|                                   | Tài sản tài chính       |                                      |   |                                 |                        |
|-----------------------------------|-------------------------|--------------------------------------|---|---------------------------------|------------------------|
|                                   | Kinh doanh<br>Triệu VND | Giữ đến ngày<br>đáo hạn<br>Triệu VND | Cho vay và các<br>khoản phải thu<br>Triệu VND | Sẵn sàng<br>để bán<br>Triệu VND | Tổng cộng<br>Triệu VND |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý        | 816.315                 | -                                    | -   | -                               | 816.315                |
| Tiền gửi tại NHNN                 | 1.079.606               | -                                    | -   | -                               | 1.079.606              |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác | -                       | -                                    | 27.883.028                                    | -                               | 27.883.028             |
| Cho vay khách hàng                | -                       | -                                    | 53.074.181                                    | -                               | 53.074.181             |
| Hoạt động mua nợ                  | -                       | -                                    | 637.974                                       | -                               | 637.974                |
| Chứng khoán đầu tư                | -                       | 1.001.539                            | -   | 28.837.119                      | 29.838.658             |
| Các khoản phải thu                | -                       | -                                    | 833.635                                       | -                               | 833.635                |
| Các khoản lãi, phí phải thu       | -                       | -                                    | 1.272.903                                     | -                               | 1.272.903              |
| Tài sản Có khác                   | -                       | -                                    | 627.817                                       | -                               | 627.817                |
|                                   | <b>1.895.921</b>        | <b>1.001.539</b>                     | <b>84.329.538</b>                             | <b>28.837.119</b>               | <b>116.064.117</b>     |

**Phân loại công nợ tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2017**

Ngoại trừ khoản công cụ tài chính phái sinh được phân loại vào mục nắm giữ để kinh doanh, các công nợ tài chính khác của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 được phân loại là các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

#### **41. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO**

Định hướng của Ngân hàng là trở thành một tổ chức tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm huy động vốn từ khách hàng (bằng sản phẩm tiền gửi và phát hành giấy tờ có giá) và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, Ngân hàng phải duy trì cơ cấu danh mục tài sản, công nợ và nguồn vốn (bao gồm các khoản mục nội bảng và ngoại bảng) vì mục tiêu an toàn, giảm thiểu rủi ro trong hoạt động ngân hàng. Bên cạnh đó, Ngân hàng thực hiện đầu tư vào các chứng khoán hay cấp tín dụng cho các ngân hàng khác. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức, đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng có hiệu quả cầm nang Tín dụng, trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro ở mức độ hợp lý, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

##### **41.1 RỦI RO TIỀN TỆ**

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Trong khi đó cơ cấu tài sản-nguồn vốn của Ngân hàng bao gồm một phần bằng ngoại tệ (bao gồm USD, EUR...), do đó có thể phát sinh rủi ro tiền tệ.

Rủi ro tiền tệ đối với Ngân hàng bao gồm:

- Rủi ro tiền tệ trong hoạt động kinh doanh ngoại tệ
- Rủi ro tiền tệ trong hoạt động huy động vốn và cho vay
- Rủi ro tiền tệ trong hoạt động đầu tư

Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN TIỀN PHONG  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05a/TCTD**

Giá trị ghi sổ của các tài sản và công nợ theo loại tiền tệ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 như sau:

| CHỈ TIÊU   | EUR quy đổi<br>Triệu VND | USD quy đổi<br>Triệu VND | VND       |                    | Các ngoại tệ khác<br>được quy đổi<br>Triệu VND | Tổng<br>Triệu VND  |
|--|--------------------------|--------------------------|-----------|--------------------|--|--------------------|
|  |                          |                          | Triệu VND | VND                |  |                    |
| <b>Tài sản</b>   |                          |                          |           |                    |  |                    |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý                                 | 53.043                   | 103.415                  |           | 319.137            | 340.720  | 816.315            |
| Tiền gửi tại NHNN  | -                        | 302.922                  |           | 776.684            | -  | 1.079.606          |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)                      | 31.763                   | 292.986                  |           | 27.469.560         | 88.719   | 27.883.028         |
| Cho vay khách hàng (*)                                     | -                        | 7.203.364                |           | 45.870.817         | -  | 53.074.181         |
| Hoạt động mua nợ (*)                                       | -                        | 637.974                  |           | -                  | -  | 637.974            |
| Chứng khoán đầu tư (*)                                     | -                        | -                        |           | 29.838.658         | -  | 29.838.658         |
| Tài sản cố định  | -                        | -                        |           | 196.354            | -  | 196.354            |
| Tài sản Có khác (*)  | 52.064                   | 63.939                   |           | 3.875.597          | -  | 3.991.600          |
| <b>Tổng tài sản</b>  | <b>136.870</b>           | <b>8.604.600</b>         |           | <b>108.346.807</b> | <b>429.439</b>                                 | <b>117.517.716</b> |
| <b>Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>                       |                          |                          |           |                    |  |                    |
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNN                             | -                        | -                        |           | 1.152.817          | -  | 1.152.817          |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác                              | -                        | 1.413.153                |           | 46.824.566         | -  | 48.237.719         |
| Tiền gửi của khách hàng                                    | 178.305                  | 6.300.466                |           | 50.529.615         | 63.131   | 57.071.517         |
| Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | 270.733                  | (1.086.636)              |           | 1.011.671          | (95.194)                                       | 100.574            |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro      | -                        | 1.637.463                |           | -                  | -  | 1.637.463          |
| Phát hành giấy tờ có giá                                   | -                        | -                        |           | 1.200              | -  | 1.200              |
| Các khoản nợ khác  | 1.546                    | 20.074                   |           | 1.384.867          | 1.850  | 1.408.337          |
| Vốn và các quỹ   | -                        | -                        |           | 6.067.530          | -  | 6.067.530          |
| <b>Tổng Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>                  | <b>450.584</b>           | <b>8.284.520</b>         |           | <b>106.972.266</b> | <b>(30.213)</b>                                | <b>115.677.157</b> |
| <b>Trạng thái tiền tệ nội bảng</b>                         | <b>(313.714)</b>         | <b>320.080</b>           |           | <b>1.374.541</b>   | <b>459.652</b>                                 | <b>1.840.559</b>   |

(\*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

#### **41.2 RỦI RO LÃI SUẤT**

Rủi ro lãi suất là khả năng thu nhập hoặc giá trị tài sản của Ngân hàng bị ảnh hưởng khi lãi suất trên thị trường biến động.

Rủi ro lãi suất của Ngân hàng có thể xuất phát từ hoạt động đầu tư và hoạt động huy động vốn và cho vay.

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn. Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn xác định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền mặt, vàng bạc, đá quý và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản có khác) được xếp loại là khoản mục không chịu lãi;
- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại là tiền gửi thanh toán, do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ của từng loại chứng khoán;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản nợ khác được xếp loại theo thời gian đáo hạn thực tế của từng khoản nợ;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các TCTD và khoản mục tiền gửi của khách hàng, khoản mục phát hành giấy tờ có giá, các khoản mục nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro được xác định như sau:
  - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ;
  - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

#### **Chính sách lãi suất của Ngân hàng**

Ban Điều hành định kỳ rà soát rủi ro tiềm tàng của Ngân hàng trong bối cảnh kinh tế và điều kiện kinh doanh hiện hành, tập trung vào rủi ro lãi suất và rủi ro thị trường. Ban Điều hành căn cứ cấu trúc tài sản - nguồn vốn với những bất cân đối trong nguồn vốn tài trợ và rủi ro biến động lãi suất thị trường và đảm bảo tuân thủ các chỉ tiêu, hạn mức và quy định đặt ra.

#### **Độ nhạy đối với lãi suất**

Do Thông tư 210 không hướng dẫn cụ thể về cách thức thực hiện phân tích độ nhạy lãi suất nên Ngân hàng chưa thực hiện việc trình bày các thông tin này.

010  
C  
TRAC  
DI  
V  
20 NG

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN TIỀN PHONG  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05a/TCTD**

Lãi suất được định giá lại trong khoảng thời gian

| Không chịu<br>lãi  | Quá hạn<br>Triệu VND | Đến 01<br>tháng<br>Triệu VND | Từ 01-03<br>tháng<br>Triệu VND | Từ 03-06<br>tháng<br>Triệu VND | Từ 06 -12 tháng<br>Triệu VND | Từ 01-05<br>năm<br>Triệu VND | Trên 05<br>năm<br>Triệu VND | Tổng<br>Triệu VND  |
|--|----------------------|------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|------------------------------|------------------------------|-----------------------------|--------------------|
|  |                      |                              |                                |                                |                              |                              |                             |                    |
| Tài sản  |                      |                              |                                |                                |                              |                              |                             |                    |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý                                 | 816.315              | -                            | -                              | -                              | -                            | -                            | -                           | 816.315            |
| Tiền gửi tại NHNN  | -                    | 1.079.606                    | -                              | -                              | -                            | -                            | -                           | 1.079.606          |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)                      | -                    | 14.833.028                   | 11.550.000                     | 1.500.000                      | -                            | -                            | -                           | 27.883.028         |
| Cho vay khách hàng (*)                                     | -                    | 166.719                      | 20.249.835                     | 6.801.282                      | 8.734.047                    | 2.594.056                    | 1.310.859                   | 53.074.181         |
| Hoạt động mua nợ (*)                                       | -                    | 637.974                      | -                              | -                              | -                            | -                            | -                           | 637.974            |
| Chứng khoán đầu tư (*)                                     | 1.272.008            | 1.175.096                    | 2.260.699                      | 8.639.686                      | 3.679.090                    | 5.822.967                    | 6.989.112                   | 29.838.658         |
| Tài sản cố định  | 196.354              | -                            | -                              | -                              | -                            | -                            | -                           | 196.354            |
| Tài sản Có khác (*)  | 3.112.192            | -                            | -                              | -                              | -                            | -                            | -                           | 3.991.600          |
| <b>Tổng tài sản</b>  | <b>5.396.869</b>     | <b>1.046.127</b>             | <b>34.060.534</b>              | <b>16.940.968</b>              | <b>12.413.137</b>            | <b>8.417.023</b>             | <b>8.299.971</b>            | <b>117.517.716</b> |
| Nợ phải trả  |                      |                              |                                |                                |                              |                              |                             |                    |
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNN                             | -                    | 140.261                      | 85.456                         | 273.704                        | 653.396                      | -                            | -                           | 1.152.817          |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác                              | -                    | 29.361.265                   | 16.569.954                     | 2.306.500                      | -                            | -                            | -                           | 48.237.719         |
| Tiền gửi của khách hàng                                    | -                    | 15.562.754                   | 5.255.020                      | 3.167.538                      | 3.138.711                    | 29.947.494                   | -                           | 57.071.517         |
| Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | 100.574              | -                            | -                              | -                              | -                            | -                            | -                           | 100.574            |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro      | -                    | 448.620                      | 964.533                        | 224.310                        | -                            | -                            | -                           | 1.637.463          |
| Phát hành giấy tờ có giá                                   | -                    | -                            | -                              | -                              | -                            | 1.200                        | -                           | 1.200              |
| Các khoản nợ khác  | 1.408.337            | -                            | -                              | -                              | -                            | -                            | -                           | 1.408.337          |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                                    | <b>1.508.911</b>     | <b>45.512.900</b>            | <b>22.874.963</b>              | <b>5.972.052</b>               | <b>3.792.107</b>             | <b>29.948.694</b>            | <b>-</b>                    | <b>109.609.627</b> |
| <b>Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng</b>            | <b>3.887.958</b>     | <b>1.046.127</b>             | <b>11.185.571</b>              | <b>10.968.916</b>              | <b>8.621.030</b>             | <b>(21.531.671)</b>          | <b>8.299.971</b>            | <b>7.908.089</b>   |

(\*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

### **41.3 RỦI RO TÍN DỤNG**

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng hoặc đối tác không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng đã duy trì một chính sách quản lý rủi ro tín dụng đảm bảo những nguyên tắc cơ bản sau:

- ✓ thiết lập một môi trường quản lý rủi ro tín dụng phù hợp;
- ✓ hoạt động theo một quy trình cấp tín dụng lành mạnh;
- ✓ duy trì một quy trình quản lý, đo lường và giám sát tín dụng phù hợp; và
- ✓ đảm bảo kiểm soát đầy đủ đối với rủi ro tín dụng.

Ngân hàng tiến hành xét duyệt tín dụng qua nhiều cấp để đảm bảo một khoản tín dụng được xem xét một cách độc lập; đồng thời, việc phê duyệt các khoản vay được thực hiện trên cơ sở hạn mức tín dụng được giao cho từng cấp có thẩm quyền. Bên cạnh đó, mô hình phê duyệt tín dụng của Ngân hàng có sự tham gia của Hội đồng tín dụng để đảm bảo hoạt động phê duyệt tín dụng được tập trung với chất lượng cao nhất.

#### **Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá**

Các tài sản tài chính bị quá hạn nhưng không bị giảm giá của Ngân hàng bao gồm các khoản cho vay bị quá hạn nhưng số dư dự phòng cần trích lập theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ là bằng không. Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 được trình bày dưới đây:

|                    | Quá hạn      |             |              |               |
|--------------------|--------------|-------------|--------------|---------------|
|                    | Dưới 90 ngày | 91-180 ngày | 181-360 ngày | Trên 360 ngày |
|                    | Triệu VND    | Triệu VND   | Triệu VND    | Triệu VND     |
| Cho vay khách hàng | 343.500      | 66.544      | 20.131       | 30.309        |

Ngân hàng hiện đang nắm giữ các tài sản đảm bảo là bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản đảm bảo khác cho các tài sản tài chính này. Cho mục đích xác định tài sản có bị giảm giá trị và có phải trích lập dự phòng hay không theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, giá trị các tài sản đảm bảo này được xác định theo quy định tại Thông tư 02 và Thông tư 09 (xem Thuyết minh số 36).

#### **41.4 RỦI RO THANH KHOẢN**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ thanh toán cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn hoặc Ngân hàng phải chấp nhận huy động vốn với chi phí gia tăng để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước được xếp loại là tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi của khách hàng tại Ngân hàng;
- Thời gian đến hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn trên hợp đồng;
- Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn;
- Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng được xác định theo thời gian đáo hạn trên hợp đồng;
- Thời gian đến hạn của tiền gửi khách hàng được xác định dựa trên phân tích hành vi ứng xử của khách hàng và các dự báo về chính sách lãi suất và các yếu tố kinh tế vĩ mô;
- Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại là tiền gửi không kỳ hạn.
- Thời gian đáo hạn của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn gốc của từng loại giấy tờ có giá.
- Thời gian đáo hạn của các khoản nợ khác được xếp loại theo thời gian đáo hạn gốc của từng khoản nợ.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN TIỀN PHONG  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05a/TCTD

|  | Quá hạn        |           | Trong hạn           |                     |                    |                   | Tổng              |                    |
|--|----------------|-----------|---------------------|---------------------|--------------------|-------------------|-------------------|--------------------|
|  | Trên 03 tháng  |           | Đến 03 tháng        |                     | Từ 01-03 đến 03-12 |                   | Trên 05 năm       |                    |
|  | Triệu VND      | Triệu VND | Triệu VND           | Triệu VND           | Triệu VND          | Triệu VND         | Triệu VND         | Triệu VND          |
| <b>Tài sản</b>   |                |           |                     |                     |                    |                   |                   |                    |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý                                 | -              | -         | 816.315             | -                   | -                  | -                 | -                 | 816.315            |
| Tiền gửi tại NHNN  | -              | -         | 1.079.606           | -                   | -                  | -                 | -                 | 1.079.606          |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)                      | -              | -         | 12.520.873          | 12.412.155          | 2.950.000          | -                 | -                 | 27.883.028         |
| Cho vay khách hàng (*)                                     | -              | -         | 2.082.598           | 2.380.063           | 12.987.730         | 18.669.544        | 16.954.246        | 53.074.181         |
| Hoạt động mua nợ (*)                                       | -              | -         | -                   | -                   | -                  | -                 | 637.974           | 637.974            |
| Chứng khoán đầu tư (*)                                     | -              | -         | 315.169             | -                   | 1.443.000          | 19.101.109        | 8.979.380         | 29.838.658         |
| Tài sản cố định  | -              | -         | -                   | -                   | -                  | 196.354           | -                 | 196.354            |
| Tài sản Có khác (*)  | 879.408        | -         | 531.057             | 174.337             | 1.429.688          | 829.698           | 147.412           | 3.991.600          |
| <b>Tổng tài sản</b>  | <b>879.408</b> | <b>-</b>  | <b>17.345.618</b>   | <b>14.966.555</b>   | <b>18.810.418</b>  | <b>38.796.705</b> | <b>26.719.012</b> | <b>117.517.716</b> |
| <b>Nợ phải trả</b>   |                |           |                     |                     |                    |                   |                   |                    |
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNN                             | -              | -         | -                   | -                   | 1.152.817          | -                 | -                 | 1.152.817          |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác                              | -              | -         | 20.842.754          | 23.632.748          | 3.690.000          | 55.933            | 16.284            | 48.237.719         |
| Tiền gửi của khách hàng                                    | -              | -         | 11.719.207          | 5.096.331           | 6.376.228          | 33.879.751        | -                 | 57.071.517         |
| Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | -              | -         | 9.458               | (23.614)            | 116.245            | (1.005)           | (510)             | 100.574            |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro      | -              | -         | -                   | 1.637.463           | -                  | -                 | -                 | 1.637.463          |
| Phát hành giấy tờ có giá                                   | -              | -         | -                   | -                   | -                  | 1.200             | -                 | 1.200              |
| Các khoản nợ khác  | -              | -         | 561.113             | 106.198             | 152.988            | 588.038           | -                 | 1.408.337          |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                                    | <b>-</b>       | <b>-</b>  | <b>33.132.532</b>   | <b>30.449.126</b>   | <b>11.488.278</b>  | <b>34.523.917</b> | <b>15.774</b>     | <b>109.609.627</b> |
| <b>Mức chênh lệch thanh khoản ròng</b>                     | <b>879.408</b> | <b>-</b>  | <b>(15.786.914)</b> | <b>(15.482.571)</b> | <b>7.322.140</b>   | <b>4.272.788</b>  | <b>26.703.238</b> | <b>7.908.089</b>   |

(\*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

42. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ KẾ TOÁN

|     | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|-----|------------|-----------|
|     | VND        | VND       |
| USD | 22.431     | 22.159    |
| EUR | 26.032     | 24.026    |
| GBP | 29.601     | 27.997    |
| CHF | 23.766     | 22.347    |
| JPY | 203,01     | 195,91    |
| SGD | 16.490     | 15.763    |
| CAD | 17.519     | 16.910    |
| AUD | 17.506     | 16.524    |
| NZD | 16.632     | 15.867    |
| THB | 673,90     | 635,14    |
| RUB | 383        | 377       |
| XAU | 3.628.000  | 3.630.000 |
| HKD | 2.907      | 2.936     |
| CNY | 3.349      | 3.279     |
| KRW | 20,19      | 18,88     |

Người lập

*Lê Cẩm Tú*

Người kiểm soát

*Bùi Thị Thanh Hương*

Người phê duyệt



Lê Cẩm Tú  
Kế toán trưởng

Bùi Thị Thanh Hương  
Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Hưng  
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2017



PHÓ CHỦ TỊCH  
*Đỗ Kỳ Lân*

NUCC \*

